

TRIJ TÂN

TÒA BÁO 95-97 CHANCEAULME-HANOI

1 năm 35\$00 — 6 tháng 18\$00 — 3 tháng 9\$00

MỤC LỤC

- * Phân công
- * Khi giới thơ ở các đền chùa và nghi vệ đời xưa
- * Tây hứng

- * Tết Dalat
- * Tết ở Tây-tạng
- * Sấm Trạng Trình với thế giới chiến tranh
- * Lãnh sự Nguyễn thành Ý
- * Thơ trào phúng
- * Chuyện Thơ
- * Tết

Hoa-Băng

Nguyễn-văn-Tổ

Tổ-Phang — Nhật-Nham

Bà Triệu-Tri-Lai

Trịnh-như-Nghê

Nguyễn-xuân-Minh

Phạm-mạnh-Phan

Khuông-Việt

Đào-trọng-Đủ

Trực-Thần

Nguyễn-Phường

1\$00

ĐẶC SAN ĐẦU XUÂN

PHÂN CÔNG ⁽¹⁾

RƯỢU ngọt đã há men nồng, xáo pháo đã phai màu thắm. Bây giờ chúng ta bắt tay vào việc.

Nhưng, hơn lúc nào hết, lúc này chúng ta cần phải chia việc, làm theo cái lối phân công.

Muốn nhận biết cái lối ấy, không gì bằng đến ngay vườn xuân, ta nhìn hội lấy cái lý mẫu-nhiệm trong vũ trụ.

Bây giờ cây lập mai đã làm trọn công việc của nó rồi. Phải, trong mùa đông sương ghê, gió lạnh, nó đã kháng-cái, an-đảm, tròn những bông hoa trắng muốt mịn màng, dành cho người đời một thứ hương sắc mát dịu, nhẹ nhàng, thanh nhã. Nay nó cần phải yên-lặng, vẫn « nội công », giữ lấy cái sinh-khí bằng hữu dề, mùa sang xuân, nó lại ra hoa.

Tiếp sau mùa mai ấy, đến lượt thủy tiên, thược-dược, trà, hồng, cam - chướng, « giớ », hạc-đỉnh, loa-kèn...

Hoa mai ngả tàn, màu sắc nhường sắc đỏ tươi cho đào - cho hai đường cho hồng nhung, dùng cách xếp...

Trà bước chiếu phần sắc đẹp, dành hương thơm cho một số, huệ, lan...

Khi đã nhận rõ cái lý « tán » của vạn vật như thế, ta không nên đòi hỏi hương mai ở mùa xuân ấy và muốn hai đường phải có cả sắc lẫn hương.

Những loài hoa ấy hình như đã chia việc ra làm, mỗi thứ giữ một phận sự. rồi cùng chuyển vận trong một hệ-thống nhịp nhàng, hòa-hiệp thích-đáng và hợp-nghị.

Sống gần Thiên - nhiên, trông gương hoa thảo, người ta theo cái luật phân công rất tự-nhiên đó mà áp dụng vào bất cứ một giới nào trong thực-tế.

Trong giới kỹ - nghệ, người ta đã xếp đặt thợ-thuyền làm việc theo lối phân công. Ví dụ trong xưởng chế-tạo ô-tô, thợ Giáp chỉ chuyên làm một thứ trục xe, thợ Ất suốt đời chỉ gõ một thứ vành bánh...

Trong trường Đại-học, người ta mở ra nhiều ban đề đào tạo lấy những tay chuyên khoa, hoặc luật, hoặc thuật, hoặc nông-phổ, hoặc khoa-học, hoặc hội-họa, v.v., chung thân chỉ chuyên trị một môn học.

Vậy sao trong văn-học giới ta nay nhiều nhà cầm bút lại bày ra cảnh-tượng bác tạp không thuần như thế?

Các bạn chẳng thấy đấy ư? Ông A đang ở địa-hạt tiểu-thuyết lại nhảy xổ vào mảnh đất sử học! Ông B đang làm nghệ-sĩ, làm-le cầm bút phê-bình! Nhà khoa-học kia xao-nhãng những mở « nguyên-tử, nguyên-tử », ngồi đờo văn gọt chữ làm thơ! Nhà thi-sĩ nọ ruồng-dẫy nàng Thơ, mò-mẫm vào khu khảo cổ! Nói tóm, nhiều người, hoặc do dục - vọng quá thắm, hoặc do hư-lạnh cảm-độ, đã làm những việc không hợp với sở năng và sở trường mình!

« Trăm hay không bằng tay quen. »

« Hòn đá lăn mãi, không bao giờ có rêu. »

Đó là những câu khuyên ta cần phải chuyên chú vào một việc.

Vả, như Trang - tử đã nói, đời người có hạn, sự biết không cùng;

lấy cái « có hạn » để đuổi cái « không cùng » thì nguy lắm!

Muốn thành công trong việc làm, tất phải phân công mới được.

Bạn đi con đường sử học? Vâng, mời bạn cứ cố công khảo cứu, làm cho đến chốn đến nơi.

Bạn là nhà mỹ-thuật? Thì bạn cứ tiến-thủ trong khoa mỹ học, dâng vòng hoa rực-rỡ cho tương-lai nghệ-nghệ.

Bạn là tiểu-thuyết gia, là kịch-sĩ, là thi-nhân? Xin bạn cứ hăng-hái đi đường nghệ - thuật với những bước cao quý và đặc-thắng.

Còn những việc xã-hội, kinh-tế này khác, ta nên dành cho những ai có sở năng thích hợp hơn.

Xưa, một ông nghề, một ông bằng hay một ông cử, một khi trọng nhậm hạn nào, thôi thì làm đủ mọi việc coi dè, khuyến nông, xử kiện, thu thuế, tuần-phòng, dẹp giặc... Tuy bản-lĩnh họ chỉ có mấy văn thơ, mấy văn phú, dám bài kinh-nghĩa và một mở tứ-lục thôi, nhưng do những cặp mắt khác coi, hoặc tự tri họ tưởng, họ là những tay « văn năng » cả đấy! Thế là một điểm lấm lorn trên trang lịch sử nước ta!

Nay cần phải lịch, đứng đi theo cái vết lấm ấy nữa.

Tôi cực lực phản-đối cái chiêu-bài « sĩ-khả bách vi » và tấm bằng son - thếp « vạn sự xuất ư nhô », vì đó chỉ là một cách quảng-cáo không căn - cứ vào sự thực.

Nếu chịu suy nghĩ một chút, tất ta phải tán thành cái lối phân công.

HOA-BÀNG

(1) Division du travail.

KHÍ-GIỚI THỜ Ở CÁC ĐỀN CHÙA VÀ NGHI-VỆ ĐỜI XU'A

Ứng-hoà NGUYỄN-VAN-TỐ



Ở năm trường Bác-cổ bảo tôi nói chuyện bằng tiếng Pháp, ở Bảo-tàng Louis Finot về những đình chùa cổ ở nước ta. Năm thì nói về lối kiến-trúc, năm thì nói về lối điêu-khắc. Năm ngoài tôi nói về đồ thờ cúng trong khi tế-lễ và các thứ đồ thờ ngày thường (Tri tăn, số 131-137 và 138). Năm nay (192-1945) tôi nói nốt về đồ thờ, nhưng nói riêng về khí-giới.

Chữ « khí giới » có hai nghĩa: một là đồ dùng (dụng-cụ), hai là binh khí. Bài tôi nói chuyện bằng tiếng Pháp ở Bảo-tàng Trường Bác-cổ thì chỉ nói về binh-khí. Bài này nói cả đồ dùng, đồ đạc - giả biết những nghi-vệ và hành-nghi của các vua quân đời xưa, so với những khí-giới thờ ở các đền chùa khác nhau ra sao: nhân tiện nói qua đến những lá cờ đời-xưa, lá văn đề mà đọc-giả thường viết thư hỏi dòi.

Trước hết nói về khí giới hiện đang thờ ở các đình chùa; sau nói đến những khí giới của các vua quan triều trước, rồi kể đến những khí giới mà trường Bác-cổ đã đào được ở nước ta.

Những khí giới ấy, chữ nho gọi là « nghi trượng »: « nghi » là nghi-vệ, tức đồ lễ bệ của vua, hay đồ trấn-thiết của các bậc hoàng-thân và các quan đầu cấp khi đi đường,

« trượng » là binh-trượng, tức là đồ dùng để đánh nhau.

Nghi-trượng thờ-thần, quý nhất là thanh gươm, có nơi gọi là gươm vàng, thường gác ở giá trước mặt long bài. Khi rước thần thì cử người có chức tước cầm gươm đi trước mặt kiệu. Thường gọi là gươm đàn mặt. Chữ nho gọi là « ban kiếm » (vở ngoài chạm hoặc vẽ các vẽ ngũ sắc, gọi là ban). Theo nghi lễ bệ Tầu, từ đời Hán (206 trước T.C. đến 263 sau T.C.), các quan vào chầu vua, hệ triều phục thì được đeo gươm thật; đời Tống (960-1126) làm gươm gỗ thay vào, tức là: « ban kiếm » (không có lưỡi trong, chỉ có vỏ ngoài).

Rồi đến gươm trường (tràng kiếm), giáo, mác (can, qua), cờ tiết-mao, lưôi phủ-việt, trường côn (gậy dài), đoản trượng (gậy ngắn), v.v. đều là khí-giới thờ thờ, ngày thường thì cầm ở giá, khi rước thì đem đi để làm nghi-vệ; ta thường gọi là hành-ngoi (ngoi là chữ nghi đọc trạch ra: Vua chúa đi gọi là nghi-vệ, các quan đi thì gọi là hành nghi). Trong những nghi-vệ ấy có lễ bệ, bát bửu, tàn quạt, cờ, lọng.

Lễ bệ (có người đọc là lễ-bệ), cũng có hai nghĩa: một nghĩa « lễ » là cái thuận (mộc) để đỡ tên và mũi giáo, « bệ » là quyền sở. Mỗi khi triều-định có một nghi-tiết gì, đều có lễ bệ che phủ, bao nhiêu quân tùy tùng, bao nhiêu Mob,

phải tề chỉnh cho đủ. Cái thuận (lễ) và áo giáp đều ở ngoài nghi-vệ mà đi trước, nên biến vào lễ bệ. « Lễ » còn nghĩa nữa là nước mạn: khi vua đi đâu thì lấy nước mạn bày đường, để cho khời hực mà lác khô; sở chép nghi-vệ bệ nước mạn đầu tiên, nên gọi là lễ-bệ. Nhưng đây là lễ-bệ theo nghĩa sách.

Ở đình miếu các làng, thường gọi lẫn cả bát bửu với lễ-bệ làm một, và cũng không có lệ là bao nhiêu cái, thường cầm ở hai giá hai bên bàn thờ.

Phía trong lễ-bệ, cầm giáp bàn thờ, có một bậu lá cờ, một bậu cái hến, tức là cờ vĩa, bệ vĩa, vì có chức tước vị thần ở đấy. Cờ làm bằng vóc hay nhừ, giữa thêm bốn chữ « Thượng-đẳng phúc-thần », một bậu thêm bốn chữ « Lịch-triều phong-lặng », xung quanh thêm rồng bằng chỉ ngũ sắc chữ Tầu bằng chỉ kim-tuyến. Bên làm bằng gỗ sơn son, chữ thếp vàng, giữa cũng khắc chữ như cờ, xung quanh chạm ở-linh hoặc hổ-đồ. Khi rước thần, thì cờ biễn vĩa cũng phải ngời dãi ánh trong làng mới được cầm, vì là một thứ quý nhất trong nghi-vệ thờ thần.

Rồi đến cờ bệ hành, nghĩa là năm lá cờ làm cùng một kiểu, mỗi lá một màu, mỗi màu thuộc một phương, mỗi phương thuộc một hành. Như trĩa: xanh là

phương đông, thuộc hành mộc; màu trắng là phương tây, thuộc hành kim; màu đỏ là phương nam, thuộc hành hỏa; màu đen thuộc hành thủy, màu vàng là trung ương, thuộc hành thổ. Cờ ngũ hành thường làm năm lá, có khi làm mười lá, hình chữ « nhật » lệch một bên xâu vào cán cờ, còn ba bên, đây làm đường hỏa, ở giữa đề tron, hoặc có khi thêm rồng phương

Lại còn một lá cờ lệnh và hai lá cờ đuôi nheo. Cờ lệnh to gấp bốn gấp sáu cỡ ngũ hành, khi có đám-tiệc hội hè, thì giống cột ở sân đình mà kéo lên. Cờ đuôi nheo là một lá cờ nhỏ chỉ bằng một phần ba cỡ ngũ hành, hình đuôi cá nheo; khi rước, thường cử người đàn anh cầm cờ ấy để hiệu lệnh cho những phù giá rước kiệu hoặc long đình.

Trong lô-bộ, có long làm cả hai tay thước và mấy cái nõ. Tay thước là cái gậy bằng gỗ, làm vuông hẹp, sơn vẽ, một đầu khoan lỗ để sâu kim tòng cho đẹp. Nõ cấu tạo là « hiên nõ », nghĩa là nõ dùng trong hành nghi; hiên là có vải làm bạc. Về đời Hán, các quan đi ra ngoài, thường có người cầm nõ đi trước, để báo những người đón ngó.

Long và tàn, quạt cũng thuộc vào lô-bộ của vua và các quan, cũng là một thứ nghi-trượng. Tàn thường làm bằng vóc hoặc nhiều, xung quanh thêu long long triều nguyệt, hoặc thêu cừ long trạch, rồi khâu tròn lại như cái lồng, trên lại có một tầng vải hoặc vóc nhiều làm đình, giữa có cán, trên chỉ có vua và các đình

thờ thần mới dùng được. Quạt làm khung bằng gỗ, rồi căng vóc nhiều, cũng thêu. Khi rước cầm quạt ở hậu hành trên kiệu để che nắng, thường gọi là quạt vả. Còn long thì từ những người mới có phẩm hàm cũng đã được dùng chỉ khác nhau ở màu xanh hoặc màu đen và tua nhiều ít hoặc không tua. Như vua và thờ thần thì dùng long vàng, mười hai tua, các quan to thì dùng màu xanh, người mới có phẩm hàm thì dùng màu đen; còn tua thì tùy theo chức quan to dùng nhiều tua, chức quan nhỏ thì ít; đến chức quan nhỏ nhất thì long không có tua.

Những long thờ dương thần, thường có ngựa thờ, những long thờ âm thần thì thờ bằng vóc, cũng là những đồ thuộc vào « khí giới »...

Nhưng xem ra mỗi long làm một khác, chứ không có nhất định giống nhau. Ở Bắc-kỳ long nào cũng có dành thờ thành hoàng, vị thành hoàng có khi là đế vương triều trước, như long thờ Đinh Tiên hoàng, Lê Đại hành, v.v., có khi là các quan, như các vị trung nghĩa triều Trần, triều Lê, v.v., cho nên những khí-giới thờ cũng theo bậc mà sắm. Long thờ vua thì có thể sắm những nghi-trượng y như của vua dùng, long thờ quan thì sắm những nghi-trượng y như quan dùng. Cũng có long thờ vị thần không phải là vua, không phải là quan, mà cũng sắm những long vàng và tàn quạt, lô-bộ bát-bửu, v.v., vì những vị thần ấy đều được sắc phong làm đại vương, làm phúc thần, nên cũng có thể sắm được những khí-giới theo như nghi-yê thiên tử hoặc vương công. Về cuối triều

Lê, vào khoảng 1572-1737, vua chúa nhà Lê có sắc tất cả các long phải khai lý lịch thành hoàng đề phong sắc; các vị thành hoàng phải nhiều được phong làm đại vương.

Khi hành lễ thờ thì chĩa ra đã lâu, nay thử mở sử xem những nghi-vê các triều vua trước thế nào.

Năm thứ hai hiệu Thiên cảm thánh vũ (1045) đời Lý Thái tông chế kiệu xe thái bình, dùng voi kéo, chĩa voi trang sức bằng vàng. (Khâm định Việt sử q. 3, tờ 12 a b).

Đến năm thứ ba hiệu Thiên Phù duệ vũ (1122) đời Lý Nhân tông, mới chế đầy bạc để kéo lô-bộ. Năm sau (1123) chế ra thứ long che mưa cán thước thợ (vũ cán thước bình) (Đại Việt sử ký toàn thư, q. 3, tờ 21 b).

Phan-Huy-Chú chép bộ Lịch-triều Hiến-chương bình phẩm những việc ấy rằng: « Xét ra nghi-vê của triều Lý, chỉ thấy sử chép có ba việc như trên, còn ngoài ra không biết đâu mà xé, mà cái kiệu yên voi nam vàng và dây bạc kéo lô-bộ cũng không rõ ràng gì hết. Duy kiệu long cán thước thợ thì về sau còn dùng, lấy làm đồ-dùng của bậc đại-quý » (Lịch-triều hiến-chương, Lễ nghi-chí, (bản sao trường Bắc-cổ, số A 50, q. 20, tờ 33).

Hiện nay hãy còn kiệu cán thước thợ ấy, tức là cán quạt vả cầm trên hậu hành kiệu khi rước thần.

Từ đây trở đi, hơn ba trăm năm, không thấy sử chép về nghi-trượng. Mãi đến đầu đời

Lê mới thấy chép « Năm thứ tư (1437) hiệu Thái-bình đời Lê Thái-tông, báo-giả là Lương-Đăng tâu về việc sửa đặt những lỗ-bộ khi đại-giá (xe vua ngự). Như loan-lộ thì có đại-lộ, tượng-lộ, mã-lộ (lộ hình như cái xe, có bốn người khiêng, trông như long đình thờ thần mà hơi thấp; xe vua đi gọi là loan, có thứ to lớn, có bốn voi kéo, có bốn ngựa kéo). Có cửa-long-dư (xe chở được nhiều gọi là dư; cửa long là chạm chín con rồng), tất long dư (chạm bảy con rồng), có bộ-liễn (xe vua đi gọi là liễn; bộ là đi thông thả), phi-liễn (đi nhanh).

Nghi-trượng (đồ binh-khi dùng làm nghi-vệ) thì có kim-quà (qua hình như lưỡi mác), phủ-việt (phủ hình như lưỡi rìu, việt là lưỡi vót, như lưỡi rìu mà lớn hơn; lỗ-bộ ở các làng, thường gọi là lưỡi làm-sét), chàng, phiến, tinh, kỳ đều là loài cò), cờ tiết-mao, quạt vãi, long ngũ phượng và ngựa cưỡi. Vua Lê Thái-tông đều y theo, đến ngày canh Ngọ tháng mười năm ấy (1437) Năm kiêu xe (ngũ lộ) làm xong, vua cho chức đồng-giám ty ở tỷ-dỗ-bộ là Lương-Đăng làm chức đô-giám (Đại-

ĐỒNG - NAI THI - VI

Khởi từ chốn non cao, gò đồi,
Trải qua miền thung-lũng, núi rừng,
Lặng-lẽ chồn-cuộn, ung-dang,
Khi băng đồng phẳng, khi tung đá hàn
Lông ta những chưa-chưa đông biếc;
Quanh ta thời bên biệt rừng thâm,
Những là vịnh vắng, doi sầm,
Rậm-rì cây núi, trong ngàn nước khơi,
Dòng nước biếc cứ trôi biêng-biếc
Cánh rừng xanh cứ mịt mờ xanh,
Trải bao gió bãi trắng gành,
Cây cao, đất đỏ, rừng xanh là rừng.
Hỡi mãnh-thú hành-hung vùng vắng !
Hỡi muông chim bay nhẩy lung
bừng !
Cùng ta hòa nhịp vang lừng,
Đầu nhánh hót gió, giữa rừng thót
trắng.
Hỡi Thủy-thổ toàn năng toàn lực !
Hỡi Thiên-nhiên siêu tục siêu phàm !
Trải rừng, hoa đại, cỏ hoang,
Nhiệm-mầu, điểm-lệ; huy-hoàng, oai-
linh
Hỡi gió tới cơn nhàn xào xạc !
Hỡi trăng khuya soi thào lung lay !
Gió kia, trăng nọ, lòng này,
Đẹp ơi là đẹp, buồn thay là buồn !
Đời vô định, hỡi phương du-lạp !
Dấu chân người dậm khắp xa gần,
Cuag lên từ loại một thân,
Làm vua thú dữ, làm thần rừng thiêng.
Ôi ! Cảnh-vật thiên-nhiên huyền-bí !
Ôi ! Oai-linh Hùng-vĩ, U-nhân !
Khi lên thác, khi xuống ngàn,
Ta cùng vạn vật dọc ngang đất trời,
Dòng nước biếc cứ trôi biêng-biếc,
Cánh rừng xanh cứ mịt mờ xanh
Trải bao gió bãi trắng gành,
Cây cao, đất đỏ, rừng xanh là rừng

TO-PHANG

(Trích trong tập thơ Đồng-nai Thi-vi)

Viết sử-ký thực-lạc, q. 17. 13 39 a và 47 a).

Năm hiệu xe là: Ngọc-lộ, kim-lộ, tượng-lộ, cách-lộ và nước-lộ. Kim-lộ, ngọc-lộ và tượng-lộ đều lấy vàng ngọc và ngà voi mà trang sức xe. Cách-lộ là sơn màu đá thù. Mộc-lộ là sơn màu gỗ. Còn đến cách bước dùng thì ngọc-lộ là rất quý, sơn màu xanh, cưỡi sáu ngựa xanh; kim-lộ thì sơn màu đỏ, cưỡi sáu ngựa đỏ; tượng-lộ thì sơn màu vàng lạt, cưỡi sáu ngựa hơi vàng; cách-lộ thì sơn màu vàng, cưỡi sáu ngựa vàng; mộc-lộ thì sơn màu đen, cưỡi sáu ngựa đen, Trên xe đều cắm cờ kỳ thường — Theo phép nhà Tần thì ngồi xe ngọc-lộ để đi tế giới đất, ngồi xe kim-lộ khi đi họp tân-khách, ngồi xe tượng-lộ khi coi chầu, ngồi xe cách-lộ khi thời việc can-quà tức như đình chiến ngồi xe mộc-lộ khi đi sáu bần; mỗi khi ngồi một thứ xe đều có việc khác nhau, chứ không bao giờ đều đi một lúc. Đến Đường, Tống, trong những lỗ-bộ của vua, có năm thứ xe ấy cùng đi, chế tạo trang-sức, đều có thể cách. Lê Thái-tông, sai chế năm xe có lẽ cũng bắt-chước ở đây

(Lịch-triêu hiên-chương loại-chi. Bản sao trường Bắc-cổ. 4020, tr. 35-36).

ở Trung-hưng (1533) trở về sau, lô-bộ của vua khi đại-giã sắp ra lâu bà của (làm môn-lâu) trên nổi trong danh-chương, hơn viên minh-tiến (khi vua đi thường có người cầm roi đi trước để đường, để cho im lặng, gọi là minh-tiến), quân-minh-tiến ty nội-diện cầm-quân thi-hiến (hầu liêu) ty thi-cận (hầu liêu ty thi nội hầu trong) ty thi-hu (cổ sức) ty thi-toan-gia (cổ hầu liêu) và về kim-ngô, về cầm-y, đôi liên-hu và (cổ) (cổ) 560 (tên), mỗi dùng một đầu, có dùng sa-thuật, một tay một tay nép, quân trung, kho, đồ, sắp bày nghi-trượng và sau này: phía trước của còn một nguyệt (thêu họa vẽ mặt-gà một mặt gà) và các màu cờ lông cầm, thứ hai đầu 40 người cầm kim-thu là một thứ binh-khi, đại một tượng 2 thước tàu, không có mũi nhọn, rồi đến 40 người cầm guom, bạc, 20 con ngựa, 20 người tượng (pau) (thay cầm đầu dòng, mũ nhai, lông áo tím xanh, bờm thêu (cổ) (cổ) dưới chân đi bit-tất, lông tai vàng, mũi viết bằng đồng và bằng sắt (không rõ bao nhiêu cái), Rồi đến đồng-vân nhả-nhạc, là: một trống cái, một cái loa, mười trống con, đàn, địch, d sênh, huyền các thứ; 20 cái quạt ngà vẽ đồng; 13 cái guom vàng. Sau đến long-liệu, đôi kim-thu, đôi cò, đôi ngựa. Còn đồ dùng của các linh hộ vệ trước sau, như súng, guom, giáo, mác, các đội

nội-khuông nội-dực, nội sung, nội tiếp, thị-lân, thị-tiếp, đều từ binh-phien (trai linh) tiến lên.

(Lịch-triêu hiên-chương loại-chi. 4020, tr. 37-38).

Trong nghi-vệ của Lương-Đảng đại năm 1437, có thứ kim-gua, mà xưa nay ta vẫn gọi là giáo mác; như thế thì «qua» là mũi mác, nhưng trang nghĩa ở sách Tàu, thì qua là một binh-khi đời xưa, hình như con gà gáy, nên đời Hán gọi là «Kê minh» mũi nhọn chia về đằng trước, chữ Tàu gọi là «viên» (hình như mỏ gà), lên mũi nhọn lại quai xuống mé dưới chuôi, chữ Tàu gọi là «hồ» (hình như cổ gà), thế là từ vết xuống xi hồ» hình như thước thợ, mé sau hai chỗ gấp là một cái chuôi, chữ Tàu gọi là «nội». Từ xưa là tượng cái nghĩa là mác, thì mũi nhọn thẳng, nhưng xem đến những hình «qua» cổ, người Tàu đã in ở trong Kim-thạch-sách thì mũi nhọn ngang. Kim-thạch-sách in nhiều hình «qua» đời Thương (1783-1135 tr. T. G.), đời Chu (1134-247 tr. T. G.), đời Hán (206 tr. T. G. - 219 sau T. G.), mỗi đời có một nhỏ và đây mỏng khác nhau. Kim-thạch-sách nói: «Đời xưa làm bằng đồng, tổ ý làm cho việc sẽ được rục-rỡ, chứ không muốn giết người» là một cái (cổ) ở bên ta, thì mấy năm trước đây, trường Bắc-cổ có đào được một cái qua bằng đồng ở trong mộ cổ thuộc về Lạc-trường (Thanh-hóa). Lại gần đây mấy cái ở Hà-Trung. Hiện nay ở Bắc-Trung Trường Bắc-cổ có bảy ba cái (qua) (cổ) 2102, 16786, 22175, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147, 148, 149, 150, 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 199, 200, 201, 202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 215, 216, 217, 218, 219, 220, 221, 222, 223, 224, 225, 226, 227, 228, 229, 230, 231, 232, 233, 234, 235, 236, 237, 238, 239, 240, 241, 242, 243, 244, 245, 246, 247, 248, 249, 250, 251, 252, 253, 254, 255, 256, 257, 258, 259, 260, 261, 262, 263, 264, 265, 266, 267, 268, 269, 270, 271, 272, 273, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 282, 283, 284, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 293, 294, 295, 296, 297, 298, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 313, 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 324, 325, 326, 327, 328, 329, 330, 331, 332, 333, 334, 335, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 344, 345, 346, 347, 348, 349, 350, 351, 352, 353, 354, 355, 356, 357, 358, 359, 360, 361, 362, 363, 364, 365, 366, 367, 368, 369, 370, 371, 372, 373, 374, 375, 376, 377, 378, 379, 380, 381, 382, 383, 384, 385, 386, 387, 388, 389, 390, 391, 392, 393, 394, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 401, 402, 403, 404, 405, 406, 407, 408, 409, 410, 411, 412, 413, 414, 415, 416, 417, 418, 419, 420, 421, 422, 423, 424, 425, 426, 427, 428, 429, 430, 431, 432, 433, 434, 435, 436, 437, 438, 439, 440, 441, 442, 443, 444, 445, 446, 447, 448, 449, 450, 451, 452, 453, 454, 455, 456, 457, 458, 459, 460, 461, 462, 463, 464, 465, 466, 467, 468, 469, 470, 471, 472, 473, 474, 475, 476, 477, 478, 479, 480, 481, 482, 483, 484, 485, 486, 487, 488, 489, 490, 491, 492, 493, 494, 495, 496, 497, 498, 499, 500, 501, 502, 503, 504, 505, 506, 507, 508, 509, 510, 511, 512, 513, 514, 515, 516, 517, 518, 519, 520, 521, 522, 523, 524, 525, 526, 527, 528, 529, 530, 531, 532, 533, 534, 535, 536, 537, 538, 539, 540, 541, 542, 543, 544, 545, 546, 547, 548, 549, 550, 551, 552, 553, 554, 555, 556, 557, 558, 559, 560, 561, 562, 563, 564, 565, 566, 567, 568, 569, 570, 571, 572, 573, 574, 575, 576, 577, 578, 579, 580, 581, 582, 583, 584, 585, 586, 587, 588, 589, 590, 591, 592, 593, 594, 595, 596, 597, 598, 599, 600, 601, 602, 603, 604, 605, 606, 607, 608, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 615, 616, 617, 618, 619, 620, 621, 622, 623, 624, 625, 626, 627, 628, 629, 630, 631, 632, 633, 634, 635, 636, 637, 638, 639, 640, 641, 642, 643, 644, 645, 646, 647, 648, 649, 650, 651, 652, 653, 654, 655, 656, 657, 658, 659, 660, 661, 662, 663, 664, 665, 666, 667, 668, 669, 670, 671, 672, 673, 674, 675, 676, 677, 678, 679, 680, 681, 682, 683, 684, 685, 686, 687, 688, 689, 690, 691, 692, 693, 694, 695, 696, 697, 698, 699, 700, 701, 702, 703, 704, 705, 706, 707, 708, 709, 710, 711, 712, 713, 714, 715, 716, 717, 718, 719, 720, 721, 722, 723, 724, 725, 726, 727, 728, 729, 730, 731, 732, 733, 734, 735, 736, 737, 738, 739, 740, 741, 742, 743, 744, 745, 746, 747, 748, 749, 750, 751, 752, 753, 754, 755, 756, 757, 758, 759, 760, 761, 762, 763, 764, 765, 766, 767, 768, 769, 770, 771, 772, 773, 774, 775, 776, 777, 778, 779, 780, 781, 782, 783, 784, 785, 786, 787, 788, 789, 790, 791, 792, 793, 794, 795, 796, 797, 798, 799, 800, 801, 802, 803, 804, 805, 806, 807, 808, 809, 810, 811, 812, 813, 814, 815, 816, 817, 818, 819, 820, 821, 822, 823, 824, 825, 826, 827, 828, 829, 830, 831, 832, 833, 834, 835, 836, 837, 838, 839, 840, 841, 842, 843, 844, 845, 846, 847, 848, 849, 850, 851, 852, 853, 854, 855, 856, 857, 858, 859, 860, 861, 862, 863, 864, 865, 866, 867, 868, 869, 870, 871, 872, 873, 874, 875, 876, 877, 878, 879, 880, 881, 882, 883, 884, 885, 886, 887, 888, 889, 890, 891, 892, 893, 894, 895, 896, 897, 898, 899, 900, 901, 902, 903, 904, 905, 906, 907, 908, 909, 910, 911, 912, 913, 914, 915, 916, 917, 918, 919, 920, 921, 922, 923, 924, 925, 926, 927, 928, 929, 930, 931, 932, 933, 934, 935, 936, 937, 938, 939, 940, 941, 942, 943, 944, 945, 946, 947, 948, 949, 950, 951, 952, 953, 954, 955, 956, 957, 958, 959, 960, 961, 962, 963, 964, 965, 966, 967, 968, 969, 970, 971, 972, 973, 974, 975, 976, 977, 978, 979, 980, 981, 982, 983, 984, 985, 986, 987, 988, 989, 990, 991, 992, 993, 994, 995, 996, 997, 998, 999, 1000.

Bắc-lý. Cũng có thứ làm bằng sắt.

Trên này là kể những nghi-vệ của nhà vua, nay kể đến nghi của bách quan.

Nước ta vào khoảng năm (1539 - 1787), có bảy ra một họ quyền thần, ở dưới vua Lê mà đóng đầu trăm quan, tức là Chúa Trịnh. Trước còn xưng là Đại-nguyên-soái (triều Lê, sau cha truyền con nối, tự-tiến-phong tước vương, dân ta còn truyền tụng mấy tiếng «Vua Lê, Chúa Trịnh». Chúa Trịnh được mở phủ riêng, các quan làm việc dưới Trịnh gọi là phủ-liêu. Lại có khu mở ở khoa thi tiến-sĩ riêng, quyền hành ở phủ trong tay. Bởi vậy triều-dinh có đại-nghi-trượng riêng cho chúa Trịnh, sách nhỏ chép vào một mục, đề là «vương-phủ lô-bộ» nghĩa là nghi-trượng của phủ-Trịnh-vương. Nay lược thuật như sau này: «Cờ tiết-mao của chức đại-nguyên-soái được dùng mười hai ngù, dây bằng kim-thuyền, mười hai cái lông vể rồng, và mười hai cái lông tia, bốn cái quai vể rồng. Cờ tiết-mao của chức Nguyên-soái được dùng sáu ngù (thế là bằng nửa chức đại-nguyên-soái) dây bằng kim-thuyền, sáu cái lông vể rồng, sáu cái quai vể rồng. Đến kiểu xe, thì «năm thứ mười tám» nhiều Quang-hưng (1595) đời Lê-Thanh-tông, chức tiết-chế là Trịnh-Tùng, chế kiểu xe hai bánh, trang sức bằng châu ngọc và ngà voi, trên xe dùng mũi sơn, lan-can ở cạnh xe làm bằng ngà có chạm, xung quanh xe sơn đen, thép vàng. Lại

làm bốn bậc thang để lên xe, trước xe đặt một cái cồng, để bốn người lực-sĩ đẩy. Kiểu xe ấy bắt đầu từ đây ».

« Xê-ra, đây là kiểu xe vẽ dấu đôi trung-hưng. Khi nhà Lê mới có nước, thì đại-giá của vua mới có năm kiểu xe (ngũ-lộ) vẽ sau hổ đầu, đến khi trung-hưng mới có kiểu xe này. Nhưng kiểu xe này cũng không kê vào sổ lễ bộ, Các vua chúa ngự đi đâu, thường có kiểu kim-long, kiểu kim-quy, bách-quan thì có kiểu thất-cống (7 đòn), vồng tam-cống (3 đòn), tập-tục đã quen, thành ra không dùng xe nữa ».

« Năm thứ hai hiệu Vĩnh-khánh (1730) đời Lê Duy-Phượng. Uy-vương là Trịnh - giang định nghi-vệ ở phủ đường : Sản trong sản ngoài ở phủ chúa Trịnh, thường cầm tám lá cờ, khi Trịnh-vương đi đâu, nỏ ba tiếng ống lệnh trước làm hiệu, đến tới lúc sắp đi ngủ cũng thế, lễ Trịnh-vương đi đường nào, bắt cầm cờ hai bên đường trước khi đi, ».

« Lễ-bộ ở phủ tiết chế như thế này : có tiết - mao dùng bảy ngù, dây kim - tuyến thắt nút, một cổ kiểu chạm hình con rồng, bốn cái lông vẽ rồng, ba cái quạt vẽ rồng, mười cái gậy đa-can (có lẽ như cái tay thước của ta) sơn sơn thép bạc. — Xê-ra lễ-bộ của chức tiết-chế (chép ở trên này, làm nghi-thức vua sai quan đến ban sắc cho làm tiết chế ; còn đến lúc đã mở phủ, khi ra khi vào, binh-liều nhiều ít thế nào, sách không chép rõ. » (Lịch - triều - hiên - chương - quyển - thứ - 1, q. 20, tr. 40-43).

Đến hành-nghị của bách-quan,

« về hàng võ tả chức thái-sư thái-phó thái-bảo, thiếu-sư thiếu-phó (thiếu-bảo, trước quan-công được dùng lông và quạt đoàn (đoàn-piên) mỗi thứ một cái, đều vẽ hoa sắc xanh, có tua ; một cổ kiểu vuông, sơn đen, hai bậc xe kiệu thép vàng, chỗ lan-can dùng gỗ vẽ hoa, giá đề kiệu mé ngoài sơn đen thép vàng, mé trong sơn đỏ, mũi kiệu sơn đen, trong sơn đỏ, chỗ ngồi sơn màu tía thép vàng, khi vào chầu, được đem năm người theo hầu. »

« Hoàng-tử, vương-tử song chức hữu-dô-dốc trước quan-công, được dùng lông xanh và quạt đoàn mỗi thứ một cái, lông không có tua, quạt đoàn có tua, đều vẽ hoa sắc đỏ ; một cổ kiểu vuông sơn đen, hai bậc thép vàng, lan-can bằng gỗ vẽ hoa, giá đề kiệu mé ngoài sơn đen thép vàng, trong sơn đỏ, mũi kiệu ngoài sơn đen, trong sơn đỏ, chỗ ngồi sơn đỏ thép vàng, khi vào chầu được đem bốn người theo hầu ».

Từ chức tả hữu đô-dốc, đô-dốc thêm-sư, đô-dốc đồng-tri, đô-hiệu-diêm, đề-linh, tham-dốc trở xuống đến chức cai - quan cai-dội, thì không được dùng kiệu, chỉ được dùng vồng, chưa cao thì dùng vồng bảy đòn, chức thấp thì dùng vồng ba đòn, chức cao thì vồng đòn công, thép vàng, chức thấp thì vồng đòn bằng thép thau, chức cao thì được đem ba người hầu, chức thấp thì được đem hai người xuống đến một người.

Từ chức phó-tả đề-linh, phó-chỉ-huy-sứ, đô-chỉ-huy-sứ đồng-tri trở xuống đến hiệu úy, đô-úy, cai-dội, đều được dùng ngựa, cưỡi, chỉ không được dùng vồng.

Còn trang sức ở chỗ yên ngựa cũng có khác nhau ở chỗ cao thấp. Về hàng văn, thì chức thái-sư, thái-phó, thái-bảo, thiếu-sư, thiếu-phó, thiếu-bảo, hành-nghị cũng như hàng võ, chỉ khác một điều là hàng võ được đem năm người hầu, mà hàng văn được đem bốn người. Xem như thế thì đời Lê trọng võ hơn văn.

Chức thượng-thư tả hữu-sứ được dùng một lông xanh, có tua, vồng bảy đòn, sơn đen, đầu đòn sơn tía, chỗ ngồi sơn tía thép vàng. Như đi ra ngoài thành được thêm một cái quạt đoàn sắc xanh có tua, giá vồng sơn đen thép vàng, trong sơn đỏ, mũi vồng ngoài sơn đen, trong sơn tía, khi vào chầu được đem ba người hầu.

Từ chức thị-lang, thừa-chỉ, phó-dô-ngự-sứ, thừa-chính-sứ, đại-học-sĩ, tế-lưu, thị-dốc, thêm-dô, tự-khánh, tham-chiếu, tư-nghiệp, cấp-sự, tiến-sứ, thông-chính, tham-nghị cho đến tri-phủ thông-phán tri-sự tri-bạ, mỗi trật hành-nghị mỗi khác.

Cứ như thế, thì lễ-bộ với hành-nghị là một, tức là những khi giới đề hộ-vệ, và bày ra cho có vẻ oai-nghiêm. Còn như lễ-bộ ở đình-miếu, thì cốt bày ra cho đẹp, nên phần nhiều là đồ giả, làm bằng gỗ rồi sơn thép, không mấy lầng làm đồ thật.

Có lần làm cả cái nỏ và ống lệnh. Mấy năm trước đây trường-Bác-cổ có kẻ được một cái lẫy nỏ ở trường (Thanh-bóa). Kim-thạch-sách có in mấy cái máy nỏ về đời Hán. Cổ nhất là cái máy nỏ đề « làm năm đũa nhất biến » (xem lịch-triều-18).

Tết Dalat

TRỊNH NHƯ-NGHỆ



AU khi Hanoi bị bom
thắng chạp, năm
1943, mấy lớp
trẻ, ở trường
Trung-học A-

Sarraut phải chuyển lên Dalat. Thật không còn dịp nào tốt hơn nữa để cho tôi được biết Dalat, vì đã lâu tôi hằng ao ước. Nhưng rồi thay chuyển lần cuối cùng dành riêng cho học sinh vào Dalat lại trùng vào ngày 27 Tết. Trong khi người ta sắp sửa về quê ăn Tết, thì chúng tôi lại sắp sửa từ giã gia đình đến tận một nơi xa thẳm. Tôi đã lưỡng lự nửa muốn ở nửa muốn đi. Nhưng sau cùng tiếng gọi của tuổi trẻ đã thắng trong lòng tôi.

Chiều 27 Tết, trên sân ga Hàng-cỏ, con tàu từ từ chuyển bánh. Trước khi tàu chạy, để khuyến khích kẻ ra đi, anh tôi không quên đọc mấy câu thơ của cụ Nguyễn công Trứ:

« Đt kháng trả le lại về không,
Cái nợ cầm th r chứa trả xong
Đã sinh tại đất trong trời đất,
Phải có danh gì với núi sông. »

Một nỗi buồn man mác tràn lên lòng tôi khi những bóng người thân yêu đã khuất sau những rặng núi.

Chúng tôi đến Dalat giữa dịp 30 Tết. Tàu tới ga vào khoảng 6 giờ chiều. Ngoài cửa ga, những hàng dài ngựa đã « túc-trực » chờ khách. Bữa nay là chiều 30

Tết, nên các chủ xe làm việc cũng có vẻ vội vàng hấp tấp. Chỉ trong khoảnh khắc là đoàn xe đầy khách và hàng hóa đã lè-làng biến sau những dãy tàng xanh, mượt. Trước cửa ga, chỉ còn đoàn học sinh, trong đó có mình tôi là ngoại-trữ. Khi họ rẽ theo đường khác về trường, chỉ còn mình tôi lủi thủi đi về phố Chợ là trung-tâm-diêm của Dalat. Bao nhiêu đồ lặt-vãi tôi đã gửi cả các bạn vì chưa có chỗ ở nhất định nên chỉ đi người không cho tiện. Còn gì bán-khoản hơn cái cảnh bơ vơ của một kẻ không nhà ở một nơi xa lạ giữa chiều 30 Tết.

Trời tối dần nhưng không lạnh lắm. Cái rét của Dalat rất là rõ rệt. Nó làm cho người ta ra hoạt động chứ không như cái rét ngoài Bắc làm người ta co ro và không muốn rời chiếc chăn bông ấm áp.

Tôi hỏi thăm về phố Chợ, vì nhà người tôi quen ở gần ngay đó.

Qua cầu Ông Đạo rồi leo một cái dốc khá cao là đến chợ. Sở dĩ người ta gọi là cầu Ông Đạo vì nó ở ngay trước cửa dinh quan Đạo, một vị nam quan. Chợ Dalat không to lắm, nhưng sạch sẽ và có trật tự. Vì vấn đề an ninh chưa giải quyết xong, nên tôi cũng không đề ý đến những hàng bán bày la liệt trên những chiếc đường qua chợ. Trong lúc đi ngang chỉ thoáng nhận được sự ồn ào

và náo nhiệt khác thường của phiên chợ cuối năm đó.

Những ánh nắng vàng yếu ớt, mới đây còn rung rinh rốn đùa trên những chòm cây nội cỏ đã tắt dần để nhường chỗ cho bóng tối phủ dần cảnh vật. Thành phố đã lên đèn. Đã lâu sống trong sự tối tăm của chế độ đèn phòng thủ bữa nay được nhìn thành phố Dalat sáng rực, vui mắt quá nhất khi nhìn lên những ngọn núi cao hay nhìn xuống những phố dưới đều thấy đèn sáng cả. Dalat thật là một nơi thân thiện, chiến tranh bình như chưa đem lại đây một chút ảnh hưởng gì.

Từ chợ tôi đường Nam-tô là nơi người bạn anh tôi giới thiệu đi chỉ vài chục thước. Thấy tôi gõ cửa, Hòa — tên người bạn đó — chạy ra có vẻ ngạc nhiên vì tôi và anh chưa được gặp nhau một lần nào. Nhưng sau khi đọc xong bức thư giới thiệu, Hòa niềm nở tiếp tôi, và hỏi chuyện một cách rất là thân mật những tin-tức về quê hương của chàng. Cùng ở với anh, có một người Huế cũng cùng chác tôi. Người Huế tôi gặp đã nhiều, nhưng ít ai vui tính như người tôi đã gặp hôm đầu ở Dalat đó. Phàm — tên chàng — ân cần hỏi chuyện về sự học của tôi và chỉ bảo tôi hết thấy những điều cần biết về sự sinh hoạt ở Dalat, và tâm tình mấy người ở trong nhà. Đến một nơi xa lạ, gặp được những người quen như thế thật đáng quý. Trước khi gõ cửa, tôi tưởng tượng sẽ được nhìn thấy bộ mặt khó chịu của chủ nhân khi thấy một khách lạ đến gần ở nhờ giữa chiều 30 Tết. Nhưng tôi đã lầm.

Những kẻ tha hương bao giờ cũng sẵn lòng đón tiếp những người ở phương xa lại, vì họ đã sống qua những giờ phút buồn khổ của những kẻ không nhà giữa một nơi xa lạ.

Ngồi chuyện trò một lúc, Hòa mời tôi vào bàn ăn. May quá tôi vừa đến kịp để dự bữa cơm chiều 30 tết. Đã mấy hôm ngồi tàu chỉ ăn toàn đồ khô, chiều nay ngồi trước mâm thịnh soạn, tôi thấy trong lòng một cảm giác dễ chịu vô cùng). Tuy nhiên, bữa cơm chiều hôm đó đã chẳng đem lại cho tôi một thú vị gì; phần vì mỗi một sau mấy ngày tàu, phần vì sự sơ-kiến bất tôi phải giữ gìn ý tứ trong mọi cử chỉ. Hòa và Phàm cố làm cho bữa tiệc được vui; nhưng thỉnh thoảng giữa những chuỗi cười lại xen vào những phút yên lặng nặng nề, thì ra những tư tha-hương bao giờ cũng được buồn từ khách!

Đêm trừ-tịch ở Dalat sao mà buồn vậy! Không một tiếng trống tiếng chiêng — Thỉnh thoảng một vài tiếng pháo yếu ớt lạc lõng trong đêm khuya lại gọi lại trong lòng tôi bao nỗi a-hoài, thất vọng... Nhớ gia đình, nhớ bè bạn, tôi nhớ cả, đến những mái nhà tranh trong khói lam chiều, đến một bụi tre thưa thớt ở một quê hương heo lánh tận miền Bắc. Có lẽ trong giờ này, những cánh và những người thân mến đang nhộn nhịp trong khói hương khói pháo, trong những hồi chiêng hồi trống từ những làng mạc xa xôi giữa yên lặng của đêm trừ-tịch.

Hôm sau, mùng 1 tết, khi tôi trở dậy, Dalat bây giờ còn triền-miền trong những lớp sương mờ trắng đục. Xa xa những chòm núi cao nổi bật lên trong sương sớm trông tựa như những củ lao giữa một

đại-đương. Nhưng chỉ trong chốc lát, những ánh dương ấm-áp buổi sớm mai đã làm tan dần màu sương đó và thành phố Dalat dần dần rõ rệt.

Cái Tết Dalat náo nhiệt nhất ở quanh phố chợ. Các phố-xá buôn bán đều ở quanh đó, cả từ các ngã đường đưa về chợ, người đi tập nập sự ăn mặc của cư dân ở đây thực đã khác xa ngoài Bắc. Các bà già ăn mặc rất là lố loẹt. Ở Bắc-kỳ, những màu nâu nhàn được thịnh hành hơn hết trong hàng người đã xuống tuổi này, nhưng ở đây cũng trong hàng người đó, ta có thể tìm thấy đủ các thứ màu rực rỡ chói lọi. Những người trẻ tuổi cũng rất xê-xỏa trong sự ăn mặc. Xếp vào giữa đám người đó, ta thấy một vài thân hình trần-trụi đen xít với mở tóc rối beng. Đó là những người «mọi» thế dân xứ Đông dương còn sót lại trên vùng Langbiang. Không ai ngờ rằng một tỉnh tỉnh miền lạnh chất phác lại ẩn trong những thân hình hung dữ đó.

Cái đặc-điểm của tết Dalat là có múa sư-tử. Tôi hơi ngạc nhiên về tục đó khi qua chợ nhìn thấy chiếc đài sư-tử đang mài miết quay cuồng trước các cửa hiệu. Chiếc đuôi bông đã bạc màu, bêu hiệu sự lâu năm của nó, đang phấp phồng trước gió. Các trò chơi đó ở đây không dành cho các trẻ em trong dịp Trung-thu vì Dalat rất ít trẻ em, vậy nên những người nhớn đem phổ bày trong dịp tết trò chơi đó để kiếm tiền và làm vui thành phố. Cả Dalat chỉ có một đám náo không có những sự cạnh tranh xô xát, và những người múa cũng không có vẻ hoạt động

lắm, vì họ không cần phải nhào lộn nghệ.

Cũng mừng một không còn mùa sư-tử nữa, vậy nên các cửa hàng phải nhiều đã biến thành sòng bạc để mua vui cho qua mấy ngày tết. Nhưng những mảnh khoe bóc lột nhau ở đây không có ngoài cách tiêu khiển ấy ra, không còn thú vui gì nữa. Các cảnh trai gái lên chùa lễ Phật, hay đi từ làng này sang làng khác để dự những đám hội làng không có nữa, ở quanh Dalat chỉ những núi rừng rậm. Dalat là nơi tụ họp của khách bốn phương. Cư dân đối với nhau không có những dây liên lạc chặt chẽ hơn nữa phần đông là người Âu cá, nên sự đi lễ tết cũng không có vẻ tập tưng bừng như những nơi khác.

Cái tết ở một nơi nghỉ mát thật là nhạt nhẽo và không một thi vị gì. Nó lại càng buồn hơn nữa khi những kẻ tha hương nhớ đến những cái tết từng bừng xưa kia bên cạnh gia đình êm ấm và thân yêu. Nếu cái kỷ niệm của nó còn sống mãi trong kỷ ức tôi, là vì nó là cái tết đầu tiên tôi phải xa nhà, và cái tết ất-dậu này bên cạnh gia đình êm ấm cũng vì vậy mà được thêm một màu vui vẻ.

TRỊNH NHƯ NGHE

Bút chì Việt Nam

Chúng tôi vừa nhận được của hiệu Quảng Văn Thành 16 Lê Lợi, Hanoi hai mẫu bút chì: một giá 0\$20 và sơn 0\$25.

Xin giới thiệu với các anh em học sinh và các hiệu sách ở ba kỳ thi bút chì tốt và rẻ đó.

T. T.

trà pha bơ, dân Trung-hoa ăn tết bằng giấy đỏ và pháo.

Trong ngày tết, người Tây tạng còn tổ chức nhiều cuộc vui nữa. Họ tụ họp vừa hát inh-ôi vừa nhảy múa. Từng bọn trẻ con mặt áo xanh đeo dây nhạc đi khắp mọi nhà vừa hát để chúc mừng năm mới. Khúc hát của chúng nghe êm-dềm và phảng phất buồn, thỉnh thoảng lại xen vào những điệp khúc hát mau và thảng thối. Trong khi hát, những tài-tử tí-hon ấy lại nghiêng mình đánh nhịp đều - đặn như sự cử-dộng của cái quả lắc đồng hồ. Hết đến điệp khúc chúng lại nhanh-nhẹn, nhịp-nhàng nên mạnh chân xuống đất. Tiếng nhạc kêu cùng tiếng gót giày bit sắt hợp thành một hòa âm một-rỡ nhưng cũng vui tai khi đứng xa mà nghe. Chúng hát xong, theo lệ thường người ta đem bánh rạn và bơ viên ra thưởng.

Trên những khoảng đất rộng và trước các đền đài, những phường trò diễn cho công chúng xem xuất từ sáng đến tối. Người Tây tạng không soạn tuồng thành vở. Tất cả tài-tử đều ra sân-khấu và luôn luôn có mặt ở đó, lúc thì múa hát, lúc thì trưng sức mạnh và tài khéo léo. Họ nhảy, họ quay tròn mau lẹ khiến ta phải ngạc nhiên. Y phục của họ gồm có một chiếc mũ giắt lông công dài, một cái mặt nạ màu đen viền tròn râu bạc dài lơ-thê và một cái áo màu xanh buống chừa đầu gối thỏ, chèn ở ngang bụng bằng một cái thắt lưng màu vàng. Ở eo đeo nhiều người len trắng đeo lồng - thông vào áo. Mỗi khi người kệp hát nhảy múa, những ngà loa-lại uyển-chuyển theo sự cử-dộng nom càng thêm

duyên dáng. Khi hẳn quay tròn, những ngà loa lại lia ngang tựa như cỗ chiếc bánh xe ở đường quanh mình.

Ở Lha-ssa còn có một trò chơi tí như một lối vận - động gọi là « múa ma ». Một sợi thừng dài lăm lăm đã bện chặt căng từ đỉnh núi Phật-la một ngọn núi danh tiếng ở Lha-ssa, đến tận chân núi. Những người mới mua từ trên sợi thừng có một cách mau lẹ tựa như đào khi. Tới đỉnh núi, họ vươn tay ra phía trước như khi ta nhào xuống bể bơi, rồi lao mình theo chiều giây nhanh như tên bắn.

Lạ lùng hơn hết trong những ngày đầu năm ở Lha-ssa là những ngày hội mà người Tây tạng gọi là *Lha-ssa Morou* nghĩa là thành-phố ấy và vùng ngoại-ô bị tràn ngập bởi vô vàn tăng-sãi (Lama). Hội bắt đầu từ ngày mồng ba tháng giêng. Trên khắp các ngã đường những đám đông tăng-sãi xô nhau lũ lượt kéo đến Lha-ssa, người đi chân đất, gựa, lừa cưỡi lừa cưỡi bò, ai nấy đều mang theo hạo kinh-kệ, nào đó làm bếp. Họ đi trên các ngọn núi lại còn đồ xuống như thác. Cứ một loảng, thành-phố đã đông nghịt, dấu đầu cũng thấy chật những vị Lama. Những người không tìm được chỗ trọ trong các tư-gia hay trong những tòa công-thự liền cắm lều ngay trong khắp các phố Hội *Lha-ssa Morou* đông, đã sáu ngày trời. Trong thời gian ấy, các tòa án đều đóng cửa không xử nữa. Quan-lại hầu như mất hết quyền hành. Chính-sư phó mặc cho độ quân-tín-đạo nhà Phật ấy. Thành phố mất cả trật-lự và trở nên hỗn độn không thể tả xiết. Tăng-sãi đi từng đoàn rối loạn, kêu hò ầm ỹ, vừa

đọc kinh vừa chen nhau, cãi nhau và có khi còn đánh nhau đến máu. Mặc dầu họ không có đồ chơi trong những ngày hội này, ta đứng với tưởng tượng họ kéo đến Lha-ssa để vui đùa như người tục dân. Trái lại chỉ vì tôn giáo mà họ đến. Chủ-ý của họ là đi cầu nguyện vị Hoạt-Phật Đạt-Lý Lama ban phép lành và để hành lễ ở ngôi-chùa Morou. Đa số mới lấy tên *Lha-ssa Morou* đặt cho sáu ngày lữ hành trở.

Chùa Morou nổi tiếng vì cách bài trí sân-lạn của các tòa đền. Lúc nào trong chùa cũng có trật-lự và sạch-sẽ như để làm gương cho những ngôi chùa khác. Về phía tây tòa đền chính, có một khu vườn rộng chung quanh có giống hàng cột trụ. Đây là một xưởng in kinh. Rất đông thợ xuất ngày đêm rúi khắc mộc - bản và in kinh sách. Những tăng-sãi hằng năm nhân dịp này hội *Lha-ssa Morou* đến đó lĩnh kinh về đọc.

NGUYỄN, HUÂN MINH thuật

Theo tài liệu ở cuốn « *Souvenirs d'un voyage dans le Tibet* » của cha Hào, một giáo-sĩ người Pháp.

1) Tsaba là tên một thứ bột làm bằng lúa mạch đem nướng lên rồi tán nhỏ ra. Bột đó là món ăn hằng ngày của người Tây tạng. Khi dùng họ hòa vài nắm bột vào nước trà nóng, lấy tay nhào cho quánh rồi cứ thế mà bốc ăn.

Muốn làm giàu mùa bé số

Dùng Pháp

2\$ 50 một vé

SÂM TRẠNG - TRÌNH

VỚI THẾ GIỚI CHIẾN TRANH

PHẠM MẠNH PHAN



Cự Trạng Trình (1491 — 1585) tên là Nguyễn bỉnh Khiêm, hiệu là Bạch -

Vân cư sĩ người làng Trung-am, (nay là Cẩm) huyện Vĩnh-lại, nay là Vĩnh - Bảo tỉnh Hải-dương và là con cụ Nguyễn-văn-Đĩnh, một bậc thái học sinh nhà Lê.

Cụ sinh năm Tân hợi đời Hồng đức vua Lê Trách tôn (1491).

Tục truyền cụ sinh được một năm đã biết nói và năm 4 tuổi đã học thông kinh truyện. Khi nhớn lên cụ rất tinh thông khoa thái âm và thái dương là một bậc học rộng có thể dự đoán những việc trên dưới ba trăm năm.

Dưới triều nhà Lê, giặc già nổi loạn, cụ không ra làm quan và đi ẩn mộ. nơi cùng bầu bạn với câu thơ túi rượu mà:

*Thu ăn măng trúc, đông
ăn giá*

Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao. »
để sống ngoài vòng cương tỏa.

Nhưng sau bạn bè thúc giục và đoán biết sau cuộc tiến quyền của nhà Mạc, nhà Lê sẽ có cơ trung hưng lại giương san dật cờ đỏ nên cụ ra thi và đỗ Trạng Nguyên năm Đại chính thứ 6 đời Mạc đăng Doanh (1535): lúc đó cụ đã 45 tuổi

Cụ làm quan được 3 năm, vua Mạc thăng cụ từ chức Đông các hiệu thư tới Đông các đại học sĩ.

Cụ vốn là một bậc trung thần cương trực. Sau khi dâng sớ xin chém 18 người lộng thần không được vua Mạc chuẩn y, cụ liền cáo quan về điền lý năm 52 tuổi và làm nhà chơi đông lão ở làng gọi là Bạch vân am.

Từ đó cụ:

*« Ai ưa, vắng vắng trắng in -
nước
Danh lợi rung rung gió thổi
hoa. »*

mà « nước non bạn với nước non nhà » để di dưỡng tính tình mà bầu bạn cùng gió, mây, cây cỏ.

Tuy cụ không đề ý đến triều chính nhưng mỗi khi có việc khó khăn gì, vua Mạc vẫn sai sứ đến hỏi ý kiến và tỏ lòng trọng dụng, nhà vua vẫn thường triệu về kinh để cùng bàn việc nước.

Cụ thọ 95 tuổi và mất ngày 28 tháng một năm Ất dậu (1585).

Cụ rất thông kinh Thái Ất và với sức học siêu quần bậc chúng, cụ dự lượng đoán việc, tương lai một cách ứng nghiệm lạ thường

Chính nhờ cụ đã chỉ gáo mà vua Mạc trước thanh thế lừng lẫy của nhà Lê đã lui về đất cao bằng truyền ngôi cho con cháu được bảy mươi năm.

Chính nhờ cụ mà nhà Nguyễn đã gây dựng được cơ nghiệp trong dải Hoành sơn.

Nguyễn chúa, Nguyễn Hoàng (1548 — 1613) biết Trình Kiêm có ý muốn hai mình ngày đêm lấy làm lo ngại liền sai sứ đến cầu cứu cụ đề mong lánh nạn. Cụ đang đi gáo cảnh trước núi non bộ và chỉ đàn kiến đang bò trên tảng đá mà bảo sứ giả:

*— « Hoành sơn nhất dải, vạn
đại dung thân »*

Theo lời thuật lại của sứ giả chúa Nguyễn Hoàng liền ý xin với Trình Kiêm tình nguyện ra giữ hai châu Thuận, Quảng trong miền Hoành Sơn.

Sau nhà Nguyễn chiếm cứ nơi hiểm địa ấy kháng cự với chúa Trịnh mà gây nên cơ nghiệp vững bền cũng là y theo lời chỉ bảo trên kia của cụ Trạng Trình vậy.

Về việc thế giới chiến tranh hiện thời theo hển, cảm sấm:

*« Long vĩ, xà đầu khô chiến
tranh*

*Càn quạ xư xư khơi đao binh
Mà đề dương cực anh hùng
tận*

Thần dậu niên gian kiến thái bình

'Thì đến năm nay ất dậu (1945) chiến tranh sẽ kết liễu..

Cũng về cuộc thế giới chiến tranh này theo cuốn « *Le grand carnage d'après les prophéties de Nostradamus, de 1938 à 1947* » của Emile Ruir thì nhà chiêm tinh học Pháp là Nostradamus, tên chính là Michel de Notre Dame (1563-1588) đã đoán chiến tranh sẽ kết liễu vào năm 1947 chứ không phải năm 1945 như lời cụ Trọng Trình trên kia.

Xem 4 câu này :

*Le second chef du règne Dannemarc
Fera dépenser plus de cent mil'e marc
Par ceux qui de Frise et de l'Isle Britannique
Vain explorer voyage en Italique*

Theo lời chú giải của ông Emile Ruir thì ông Nostradamus đã chỏ vào Hitler vị chúa tể nhì của dân Đức (sau Hindenburg) khéo dùng tiền mark mà phá cuộc thân thiện của Anh-Ý làm cho hoà ước Gent'man agreement của Anh-Ý thành vô giá trị —Cứ theo cuốn sách trên thì Nostradamus đã đoán :

1.) Sau năm 1939, luôn trong 7 năm, Âu châu có cuộc đại chiến do Đức và Ý gây nên.

2.) Đến tháng 4-1944, chế độ cộng hòa ở nước Pháp bị đánh đổ. Một vị họ Capet lên làm chúa tể làm cho nước Pháp trở nên hùng cường sau thôn tính cả Ý và Tây ban nha. Kinh đô sẽ ở Avignon vì Paris bị tàn phá.

Lời sấm của Trọng Trình và lời tiên đoán của Nostradamus sai lệch nhau hai năm.

Dẫu sao, thì những lời ấy cũng có giá trị của những « lời sấm ». Và theo nhiều người tại những lời ấy không đủ tin vì cho rằng đó là do những người hiểu sự bịa đặt ra.

Chúng tôi thuật lại trên đây chỉ cốt hiến các bạn câu chuyện mua vui trong lúc bất gặp xuân về. Còn các lời sấm có đáng tin hay không, chúng tôi xin nhường quyền các bạn đọc phán đoán.

Chúng tôi chỉ mong lời của cụ Trọng Trình là đúng, nếu có thật, đề trong năm nay chúng ta có thể thấy kết liễu cuộc chiến tranh tàn khốc đã có ảnh hưởng tai hại đến đất nước này : vì đói rét và bệnh tật đang chờ sẵn ngưỡng cửa các nhà đồ hành hạ các gia đình cần mẫn.

PHẠM-MẠNH-PUAN

Xin cảm ơn bạn Khái Sinh đã góp ý phần tài liệu trong bài này.

CHƠI XUÂN

MỞ

Ngày xuân khôn chuốc ngàn vàng,
Mộng xuân nào khách mơ-màng những
ai ?

Vui xuân, thời khắc bao dài ?
Yêu xuân, xin chờ đề rời xuân đi !

NÓI

Ngày xuân vui thú
Khách yêu xuân đừng phạ sắc hương
trời

Nợ phong-lưu dan diu với đời,
Hương « nguyệt » vọng bình thời » ta
ổ thấp ...

Chuốc rượu mừng xuân, người hân-
mặc,

Đề thơ phó gấm khách tái-ba.

Gió ấm-êm quạt dịu sơn hà,

Chùa Xuân vẫn chờ ta cùng hủ-hi.

Nào tài tử, nào giai nhá nào tài gia,
nào tráng-sĩ,

Hãy cùng xuân đố chi với non sông

Ngày xuân, mấy độ tương phùng ? !

Bà TRIỆU-TRỊ-LAI

(Trái-bình)

NGÀY XUÂN CHƠI CHÙA THANH MAI

Phật lịch Thanh-mai 1) vốn từ Trần
Mạnh bìa còn lại dấu tiền-nhân.
Rung rinh đỉnh núi lâu-đài Phật,
Bát-ngát sải chùa cảnh sắc xuân.
Vượn hát véo von chen giọng kệ,
Chim kêu riu rít giống chuông ngân.
Bông mai đã lấm người tâm đạo,
Phong cảnh nhin xem khác bội phần,

NHẬT-NHẠM

(1) Thuộc huyện Chí Linh Hải dương.

MỘT NHÀ NGOẠI-GIAO VIỆT-NAM

LÃNH-SỰ NGUYỄN-THÀNH-Y

KHUÔNG-VIỆT

Sứ-tần và Lãnh-sự là những vị quan của một nước phái sang nước ngoài để thay mặt và bảo hộ quyền lợi của dân nước mình.

Đó là một phương tiện về ngoại-giao mà các nước Âu-Tây đã áp dụng từ xưa.

Xem sử Việt-nam, từ ngày lập quốc, chỉ thấy sứ ta sang Tàu thông hiếu, hoặc sứ Tàu sang ta thám phòng, cũng sứ các nước nhỏ đến triều-cống vua ta, tuyệt nhiên không có lệ đặt-phái sứ ở nước ngoài.

Đến bản triều, sợi giây ngoại-giao giữa hai nước Pháp-Nam được giám-mục D'Adran cột mối với bản hiệp-ước tương-trợ ngày 22 tháng 11 năm 1787.

Từ đó về sau, mà dần có ơn qua nghĩa lại, hai bên đều không nghĩ đến việc đặt-phái Sứ-tần cùng Lãnh-sự ở nước bạn.

Qua triều Tuân-Thổ, ông J. B. CHAIGNEAU, một cựu công-thần của đức Cao-Hoàng, sau khi về Pháp nghĩ, trở qua Việt-nam với chức Lãnh-sự Pháp. Đến Đắc-kinh nhậm chức mới ngày 17 tháng 5 năm 1821. Ông J. B. CHAIGNEAU được Nam-triều biệt-dãi.

Đây là vị Lãnh-sự ngoại-quốc thứ nhất trên đất Việt-nam.

Lúc bấy giờ vua Minh-Nghia cũng có quyền đặt Lãnh-sự ở nước Pháp. Nhưng không ai nghĩ đến việc xa-xôi ấy?

Ngày 15 tháng 11 năm 1825, vì tình-thế của Nam-triều gây ra, Lãnh-sự J. B. CHAIGNEAU liên-không ở đả Vệ được nữa, nên cùng ông VANNIER, một cựu công-thần của đức Cao-Hoàng, từ giả Đô-loanh vào Sài-gòn lập lâu về Pháp.

« Tháng hai năm sau (1826) cháu ông J. B. Chaigneau là Louis Eugène CHAIGNEAU trước đã sang Việt-Nam trở qua nhậm chức Lãnh-sự Pháp ở Nam-kỳ. Định đến Kinh-dó để trình-diện, nhưng vừa tới cửa Thuận; ông L. E. Chaigneau phải trở lại về vì vua Minh-Mạng không chịu thừa nhận. Và từ đó toà Lãnh-sự Pháp ở Huế bị bãi bỏ, mà toà Lãnh-sự ở Sài-gòn cũng không được thành lập.

Trước những cử-chỉ lãnh-đạo của Nam-triều chánh phủ Pháp không ngã lòng trong việc tìm phương-thể nối lại sợi dây giao-hiểu giữa hai nước.

Ngày 14 tháng 8 năm 1830, ông L. E. Chaigneau trở qua lập thứ nhì với chức Phó Lãnh-sự. Nhưng một lần nữa, Triều-đình Huế nhưt đình không nhìn nhận chức-vụ của ông. Ông bèn xuống chiếc chiến-thuyền « Favorite » mà trở về Pháp. (1)

Đó là những bước đầu về ngoại-giao giữa hai nước Pháp-Nam.

Sau hoà-ước, ngày 5 tháng 8 năm 1862, Nguyễn-Trường-Tộ có đề-nghị trình tập, điều-trấn của người, việc lập lãnh-sự ở đả Gia-linh đã thuộc Pháp.

Ngày 30 tháng 4 năm Tự-đức thứ 9 (1886), viện Cơ-mật tâu về tập điều-trấn ấy có nói đến việc lập lãnh-sự như vậy:

« ... Ta đặt Lãnh-sự ở nơi họ thì tiện, nhưng rồi họ cũng đòi đặt Lãnh-sự nơi ta thì không lẽ chối được; khám thử Bọn tôi trộm xét người Tây buôn bán ở nước nào cũng có đặt Lãnh-sự, đó là thông-lệ của Tây-phương. Nếu ta báo trước cáo họ rằng ta muốn đặt Lãnh-sự ở Gia-dinh, thì thường lính của người ta không khỏi nghĩ rằng ta mượn đó để ám, kết oán-lâm. Nhưng nếu tương lai họ chấp-ước, đến buôn bán ở nước ta mà xin đặt Lãnh-sự, thì sĩ-phu không khỏi dựa vào đó ấy mà nói, thực cũng bất tiện. ... » (2)

Tế là việc không thành, Kế-trộn xứ Nam-kỳ thuộc Pháp (1867).

Đến đây, ta có thể nhớ qua cuộc xuất-dương có tánh-cách ngoại-giao, nhưng bị dở-dang, của Bùi-Viện, người đã có công sang tận Mỹ-quốc.

(1) Đại-Việt tập chỉ số 3, 1er Novembre 1942, trang 20.

(2) Tài liệu của ông Đào-dục-Anh cho.

Qua năm Quý-dậu, Tự-đức thứ 26 (1873) sứ bộ Lê-Toán được cử vào Sài-gòn thương-thuyết một hòa-ước mới, thay thế cho hòa-ước ngày 5 tháng 6 năm 1862 đã mất hiệu-lực.

Trong khi bàn cãi, sứ-bộ Việt-nam có trình cho Thủy-sư đô-đốc Dupré năm khoản, mà việc đặt Lãnh-sự ở Sài-gòn là một.

Ngày 27 tháng giêng năm Giáp-tất, Tự-đức thứ 27 (15 Mars 1874), hòa-ước đã ký xong tại Saigon, và qua ngày 20 tháng 7 năm ấy (31 Aout 1874), một thương-ước cũng được ký-kết giữa hai nước.

Đền-khoản thứ 14, 17, 20 của hòa-ước và điều khoản thứ 4 của thương-ước nơi-tiền có định, để việc lập Lãnh-sự Việt-nam ở Sài-gòn.

« Về việc này, quan Hình-bộ Nguyễn-văn-Tường, người đã làm phó-sứ khi ký hòa-ước ngày 15 tháng 3 năm 1874 và làm chánh-sứ thế-cho Lê-Toán mất, khi ký thương-ước ngày 31 tháng 8 năm 1874, có tâu lên rằng

« Việc hơi bên-trạo đặt Khâm-sứ và Lãnh-sự (theo một khoản trong nguyên-ước, ta đặt Khâm-sứ ở Kinh-đô, nước Phú-lang-sa và Lãnh-sự ở Gia-định, nước Phú-lang-sa cũng có Khâm-sứ và Lãnh-sự tại nước ta), là để bàn việc công và thông-tỉnh-hảo. Nhưng xem các nước bên Tây, qua và lại đã tin và thuận, tiếng và chữ cũng hiểu được nhau, lại có điện-báo để đưa tin tức. Còn ta cùng kẻ-kia giao-thiệp chỉ nhờ

văn-thư; phiên-dịch nếu làm là thành xích-mịch. Thế thì đặt Khâm-sứ ở Kinh-đô nước Phú-lang-sa là vô ích; còn đặt Sứ-thần ở Gia-định thì như mình cho ngang hàng với Kinh-đô, xem ra chưa được thỏa đáng; hoặc chỉ đặt Lãnh-sự thì phẩm-bạng thấp hèn, theo tục-tây không được dự-thương việc công. Vậy ở Gia-định, trọng nghĩ nên đặt một viện Khâm-phái gồm chức Lãnh-sự lại thêm một viện Phó Lãnh-sự đứng giúp khi thay thế làm việc. Hôm lới đi sứ đã thương-lượng cùng ông Soa bên kia đồng ý; như được (Bệ-hạ) bằng lòng, xin giao cho đình-thần lựa chọn và sắp-đặt ».

« Vua nghe theo lời tâu của Nguyễn-văn-Tường và tháng mười năm Giáp-tất (Novembre 1874) Nguyễn-thành-Ý được cử làm Khâm-phái Gia-định kiêm chức Lãnh-sự Phan-Kiến-Ích làm Phó Lãnh-sự. Mỗi người lại lên được chức bộ-hàm-đặng tể-dấu khuyến-khích » (1).

Vậy, Nguyễn-Thành-Ý là vị Lãnh-sự đầu tiên của nước Việt.

Nguyễn-Thành-Ý quán-lữ g. Túy-la; sau vì làng Túy-la bị đốt, sang ngụ làng Bất-nhĩ, huyện Diên-phước, phủ Điện-bà, tỉnh Quảng-nam.

Thân phụ làm chức Tiểu-quyền, một chức nhỏ trong làng Nhà-vy ngiêu, nhưng năm ng. đi-con đều đỗ đạt. Bởi thế có câu hát triền-tụng rằng :

Con Thủ-quyền năm người
thí đồ;
Làng Túy-la đã rạng tiếng
khen.

Đối với gia-đình Nguyễn-Thành-Ý, có gia-đình Hoàng-Dậu, cũng ở phủ Điện-bà, tỉnh Quảng-nam, mà sáu người-con đều danh-vang với trường ốc.

Nguyễn-Thành-Ý đỗ cử-nhon triều Thiệu-Trị (1841-1847). Hai bạn đồng khoa là Nguyễn-Tự và Lương-Văn-Nhã. Ông Nhã có làm Đốc-bộc Quảng-nghĩa.

Nguyễn-thành-Ý bắt đầu ra làm quan ở Kinh và được bổ Hộ-đốc Gia-định; Sau làm Tuần-phủ Vĩnh-long và có di-trấn nhậm Mỹ-thọ, Chợ-lớn.

Khi trọn xứ Nam-kỳ đã thuộc Pháp, ông trở về Triều và được bổ chức hải-phòng ở Quảng-nam.

Ông được thăng Hưởng-lô-tự-khanh và cử trở vào Sài-gòn nhậm chức « Khâm-phái kiêm Việt-nam Lãnh-sự », là vì trong lúc ông làm quan ở Nam-kỳ ông giao-thiệp rộng và có nhiều bạn thiết-nghĩa.

Nguyễn-Thành-Ý người rất nhỏ kháu, rỏi năng bất-thiếp, vui vẻ và thông-minh. Ông trung-thành với nhà vua đến triết-cổ.

Khi làm Lãnh-sự ở Sài-gòn, ông tận-tụy với chức-sự và đêm ngày loay quẩn làm đến vận nước. Ông có tài ngoại-giáo, khôn khéo trong việc giao-thiệp, nên vừa được lòng Chấn-phủ Pháp, lại vừa giữ cao thể-thống của quốc-gia và cũng vừa đem về cho Nam-kỳ được trọn tâm lòng trung-nghĩa của sĩ-phu Gia-định. Bởi thế nên người Pháp rất kính nể, không hề ông.

Năm Đinh-sửu (1877), ông được thăng Quang-lộc-tự-khanh

1) Đại-Nam-thực-lục chánh-biên đệ-lư-kỷ, số 51-52, trang 32-a, 12-b.

và sung chánh Khâm-phái đem các thổ-sản sang Pháp dự cuộc đấu-xảo quốc-tế tại thành Paris.

Nguyễn-Lập, biện-lý bộ Lễ vào thay ông.

Năm Kỷ-mão (1879) ông lại được sai phái hướng dẫn học-sanh sang Pháp học trường eo khí ở Toulon. Năm sau, ở Pháp về, ông liền được tái nhận chức Khâm phái kiêm Lãnh-sự ở Sài-gon.

Năm Tân-tị (1881), ông trở ra Huế lãnh Tuần phủ Bình-định; sau lên Tả-thị lang bộ Hộ.

Khi xảy ra việc Lưu-Vĩnh-Phúc ở Bắc-kỳ, Triều-định lại khiến ông vào Sài-gon thu-xếp với Chánh phủ Pháp. Đến khi tình-hình ngoại-giao giữa hai nước Pháp-Nam trở nên khẩn-trương, ông lại được cử vào Nam-kỳ tái nhận chức Chánh Lãnh-sự, thay cho Nguyễn-Lập thọ bệnh nặng (1883).

Năm Quý-mùi (1883), khi Lãnh-sự quán Việt-nam ở Sài-gon bị bãi bỏ vì tình-thế chiến-tranh, Nguyễn-Thành-Ý bị trục-xuất. Trở về Triều, ông được cử thay Bình-bộ Hữu tham-tri (tháng sáu năm Quý-mùi, Tự-đức thứ 36 — Juillet 1883).

Qua tháng bảy năm Quý-mùi (acôt 1883), khi Thủy-sư đô-đốc Courbet đánh phá hải-thình ở trấn Thuận-an và hạ chiến thư, ông lại được lệnh ra điều-đỉnh. Nhưng người Pháp không khứng nhận ông, viện lẽ rằng ông đã bị Chánh-phủ Pháp trục xuất khỏi đất Nam-kỳ thì không còn đủ tư-cách thương-thuyết.

Tháng giêng năm Giáp-thân, Kiến-phước nguyên niên (Décembre 1883), ông được thụ tả Tham-ari bộ Công.

Kế, ông ra lãnh Tổng-đốc Thanh-ngiê. Sau trở về Kinh ông làm tới Hiệp-biên đại-học-sĩ, Phụ-đạo đại-thần, dạy học Mệ Triều và Mệ Mẫn (tên riêng 2 vua Hàm-Nghị và Đồng-Khánh).

Năm Bính-tuất Đồng-Khánh nguyên-niên (1886) ông lại trở ra làm Tổng-đốc Hải-dương.

Về Nguyễn-Thành-Ý, có người thuật lại câu chuyện sau đây thuộc triều Tự-đức.

Một hôm có sứ Vạn-tượng tới triều cống, vua ra lệnh các quan làm thơ kỷ-niệm thời thái bình.

Bình-sanh vua Tự-Đức có ý xem thường các quan không đỗ đại khoa, trong số đó có Nguyễn-Thành-Ý. Khi các quan dâng thơ lên Ngai ngự-lâm, Ngài chỉ đề ý mấy bài của các quan đỗ đại-khoa; sau mới xem đến những bài khác. Đọc tới bài của Nguyễn-Thành-Ý, Ngài khen ngợi rằng: « Trăm không dè Nguyễn-Thành-Ý lại làm thơ khá quá »

Bài thi ấy, người thuật chuyện chỉ còn nhớ có câu:

« Võ lộ hoàng ân Quế hải trường.

Tạm dịch:

Mưa móc ơn vua biển Quế dài »

Nguyễn-Thành-Ý dâng coa vì ông có hai vợ.

Người vợ lớn ở Quảng-nam, sanh được một gái gả cho Cử-đỉnh và hai trai, Ấm-Đạm, học giỏi, không làm quan, và Ấm-Lâm, sau làm tri huyện Quảng-diễn.

Người vợ thứ ở Gia-định là Thị-Mai, chỉ sanh có một trai là Ấm-Hồ, học giỏi, có tài làm thơ nôm và đặt tuồng hát bội.

Giới thiệu

1) « Người đọc giả kỳ dị » của Lê mộng Cầu dịch — giá 2p.80 Đại Học xuất bản.

2) « Tập văn » của Đặng thát Mai dịch — Mới xuất bản — giá 4p.50.

3) Ba hồi kinh dị của Thế Lữ — Đại la xuất bản giá 7\$50 (190 trang)

4) Phương trời mới của Bạch Điện trong tòa soạn Tân Mới-phẩm tư liên thuyết mem rất vui và lưm loát — một cuốn tiểu thuyết rất đáng được mọi thanh niên ham đọc để gây trí mạo hiểm — nguyên văn sự xuất bản giá 4\$5\$.

5) Cá nhân và xã hội của P. N. Khuê Hàn Thuyên xuất bản

Cám ơn các nhà xuất bản và giới thiệu cùng bạn đọc.

Nguyễn-Thành-Ý làm quan rất thanh-liêm, lại sẵn tánh phong-lưu, tiêu-xài huy-hoặc, nên khi về trí-sĩ, chỉ ở một căn nhà lá nhỏ.

Ông ưa thú thanh-nhàn, thường hay lui lui nhà ông Đốc-độc Lương Văn-Nhã làm thơ phú và nghe học trò bình văn. Khi ông Nhã mất, ông Ý có điệu đôi câu đối:

« Sanh tử sự diệc nhân, vị bỗ hà niên qui trảo hạc,

« Kim tích tình vô hạn, tương kỳ hậu hội trục vân long ».

Tạm dịch:

Sống chết việc thường, trảo hạc khi nào về chốn cũ, Hiệp tan tình nặng, vân long còn hẹn gặp thời sau.(1)

KHUÔNG-VIỆT

1) Về đời tư của Nguyễn-Thành-Ý, chúng tôi thuật theo lời một vị cố lão, nhà vọng tộc, ở Bến-tre. Tiễn đây xin trân-trọng cảm tạ ơn K.V.

Thơ trào-phúng

TẾT. . . NHẤT !

Ăn tết — Bánh chưng
 Đi mừng — Pháo đẹt
 Tiêu hết — Tiền lưng
 Ngày rung — Lại kiết.
 Năm nào cũng ăn tết
 Cũng phải gói bánh chưng
 Rồi lại phải đi mừng
 Đốt pháo đẹt, pháo đẹt
 Cụ nào cũng lo chết
 Mớ chúc nhau sống lâu
 Ai cũng bạc-dầu râu
 Người, đề đũa cho hết.
 Những anh võ nghệ-nghiep
 Cũng thấy, chúc nhau giàu
 Không biết của ở đâu
 Hay vay tiền trong két.
 Ông nào cũng soen-soét
 Chúc nhau lấy vợ hai
 Rồi cãi-cọ nhau hai
 Lại buồn cười ra phết
 Bà nào cũng toe-toét
 Chúc nhau đẻ con giai
 Không đẻ gái lấy ai
 Hay là đi tu hết.
 Cô nào cũng loe-loét
 Đủ mọi mốt tân-thời
 Trông có vẻ lả-lơi
 Lại càng thêm sinh tuyết
 Cậu nào cũng sang hết
 Mũ phớt với giày « giôn »
 Chẳng công-tử công-tôn
 Cũng con nhà nề-nếp.
 Bắt tay nhau la-liệt
 Clăng blét lạ hay quen
 Hỏi đến tuổi đến tên
 Me-sư, ba-con-rét
 Rồi soay ra mê-mệt
 Lấn vào cuộc đồ-đen
 Dù quen cũng mặc quen
 Đem nhau ra mà giết
 Rồi sinh ra ghen-ghét

Vì một nửa đồng trinh
 Lắm cái bại tây đĩnh
 Kề làm sao cho xết.
 Bao nhiêu người đời rết
 Chẳng anh cóc nào thương
 Mà thấy tọ vẫn thương
 Ném tiền qua... fenêtre.
 Có anh ngày 'hi-rông kiết
 Mà cũng thấy khối xu
 Ba ngày tết lu-bù
 Bỏ cả năm keo kiệt.
 Khen cho người Nam-Việt
 Lịch-sự biết ăn-chơi
 Biết gác nợ một nơi.
 Đề phong lưu ngày tết.
 Có nhều nhà dễn-thuyết
 Một tắc đến tận giờ
 Khi lâm sự tới nơi
 Nhiệt-thành như pháo đẹt.
 Ai bởi lòng tim rết
 Mà nói xấu chi ai
 Giãm câu tảo ngấm chơi
 Gọi là thơ ăn tết.

Cái nghề cờ-bạc được rồi thua
 Nào chắc gì ai được với thua
 Thua mãi thời mạng còn lúc được
 Được nào cho bỏ những khi thua
 Thua mà hết cạu là thua được
 Được cứ chơi heai ấy được thua.
 Cờ bạc ăn-thua không được được
 Một nhà gà được cả làng thua.
 Đồng-bồ nhà tớ cũng vô-lâm
 Mười rưỡi sao mà đánh có năm
 Chưa được vài hôm rồi lại hồng
 Cứng đầu cứng cổ quá ma phẩm.
 Ba năm có lẽ cũng ớn buong
 Tó trượt năm nay cái lỗ thương
 Thở-sự thắng trăm quân mạc vẫn
 Can gì phải nịnh với táng lương

ĐÀO TRỌNG ĐU

KHI-GIỚI THỜ Ở CÁC ĐỀN CHÙA...

(Tiếp theo trang 7)

đời Hán Tuyên-đế và một cái đồ làm trong niên - hiệu Kiến - thủy (32 - 29 trước T. C.) đời Hán Thành-đế; đều do người thợ họ Quách làm ra Có cái đồ « ngày mậu-ngo tháng 11 năm thứ 4 hiệu Dận-ly (161 sau T. C.) và ngày đinh-sửu tháng 9 năm thứ 5 hiệu Dận-ly (162 sau T. C.) đời Hán, ban chiếu cho người thợ họ Quách làm máy cò ấy ». Lại còn nhiều cái nữa, phần nhiều đồ là người thợ họ Quách.

Ổng lệnh chữ nho là « xanh » (có người đọc là xương). Làm cái ống bằng đồng, nười thuộc nỏ (hoà-được ở trong cho chặt, rồi bắn cũng kêu như tiếng súng, thường dùng làm hiệu-lệnh; như ở Huế gần đây, 7 giờ sáng nổ 3 tiếng lệnh, 7 giờ tối nổ 2 tiếng lệnh, để dân giàu nghe tiếng lệnh biết là mấy giờ. Ngày xưa dùng ống lệnh để điều tập, nên cái dùng thuốc nổ, mà không dùng đạn thật. Kim-thạch-sách in hai kiểu ống lệnh, để « làm vào tháng 8 năm đầu hiệu Vĩnh-xương (322 sau T.C.) đời Đông-tấn », và chưa rằng: « cuối năm tháng, không rõ người nào làm ra ». Trong cái hình ống lệnh trong Kim-thạch-sách nơi khác với ống lệnh hiện nay đang dùng.

Kim-thạch-sách in cả mấy cái hình kiếm cò: một cái có hai chữ « thiên vạn » viết lối triện nghĩa là đáng giá nghìn vạn vàng bạc; một cái có 10 chữ « Ngô-Quý-tử chi Tử Sinh chi vĩnh dụng kiếm » nghĩa là « cái gươm thường

dùng được lâu dài của con Ngô Quý-tử tên là Tử Sinh ». Ngô-Quý-tử là người đời Chu (1122 - 256 trước T.C.), thế thì 2 kiếm kiếm ấy cũng là đồ làm, mà khác hẳn cái kiếm đời này giờ.

Kim-thạch-sách lại in hình một cái lưới: búa đồ bát chữ « cò viết » nghĩa là lưới viết đời xưa và chưa là nghi-trượng đời xưa (cò thời nghi-trượng) so với lưới phủ-viết ở các đình miếu mà ta gọi là lưới làm xét cũng hơi khác.

Nhân nói về khi-giới thờ ở các đền chùa và nghi-vệ đời xưa, xin nhắc qua về nghi-vệ triều ta. Ngay từ đời Gia-long (1802-1819) đã đặt ra các thứ lễ-bộ, như lễ-bộ khi đại-giá, khi thường-bành và thường-triều; lễ-bộ ở các từ-cung (mẹ vua) và thanh-cung (con vua); lễ-bộ bày ở hành-cung các tỉnh và hành-nghi các quan văn võ. Đã chép rõ ở Đại-nam Hội-diên (q-79, từ 1a đến 15a), dịch hết ra đây cũng không ích gì, chỉ nên nói riêng về thứ cò, là mảnh vải hoặc mảnh lụa buộc vào một cái cán dơ lên để làm nên làm dấu hoặc làm hiệu lệnh, chữ nho đọc là « kỳ ». Còn chữ « sí », « mao », « phan », « chàng », « hay » « tiết » và « tinh » cũng thuộc về loài cò, nhưng mỗi thứ khác một tý, cho nên cũng gọi chung là cò.

Nước ta không có dấu hiệu cò riêng (quốc kỳ) từ xưa theo văn hóa Tàu, nên cũng bắt chước Tàu thêm cái thì mặt giới, mặt giăng, hoặc mây, sao v. v., cái thì viết chữ.

Trong lễ bộ khi đại-giá về đời Gia-long, có những thứ cò như sau này: Đầu tiên 1 lá cò bass đầu đến 3 lá cò của (môn kỳ), 2 lá cò

chiêng trống, 4 lá cò túc tính, 28 lá cò 28 sao, 5 lá cò ngũ hành, 4 lá cò phong (gió) vân (mây) lối (sấm) vũ (mưa), 2 lá cò cảnh đất, 1 lá mặt giới 1 lá mặt giăng 4 lá cò thanh long, bạch hổ chu tước và huyền vũ, 4 lá cò đuôi báo, 4 cái phan mỗi lá để chữ khác nhau. Phan cũng là lụa cò, trên cán kiểu thước thợ, khăn vải hoặc lụa hình như cái tán tròn từng dưới chân chỉ hạt bột, có viết chữ « tín », cái viết chữ « cáo », cái viết chữ « giăng dẫn », cái viết chữ « truyền giáo ». Qua mấy thứ quạt, kiệu, tàn, long, rồi lại đến các hàng cũng thuộc loại cò mà không phải là cò, như long đầu xương (cán như cán cò, khăn vải hoặc lụa mũi, không có tua, đầu chạm rồng) hoàng nuy (lá cò khâu bằng vải hoặc lụa vàng), quạ xương (cán cò mà đầu nhọn hình như mũi dao), nghi hoàng xương (cán cò mà quăng giữa hình như hai lưới phủ viết.

Đến đời Minh-mạng (182-1840) thêm cò tả-đạo. Đạo là thứ cò lớn có tua bằng lông đuôi trâu đen, cắm ở bên tả xò, nên gọi là tả-đạo, tức là đồ dùng của vua. Kiểu cò này không rõ có từ đời nào. Sử Tàu thì thấy chép ở Hán-thư, chuyện Cao-tổ. Sử ta thì thấy chép ở chuyện Triệu-Đà 207 tr. T. C. « Hán hoàng-đế hiền thiên-tử tự kim khứ đồ chế, hoàng-ô tả đạo », nghĩa là « vua nhà Hán là vua hiền, từ nay ta (là Triệu-Đà) bỏ lối đi xe hoàng-ô, cò tả-đạo là nghi-vệ hoàng-đế ». Cứ như thế thì kiểu cò ấy có lẽ từ đời Hán.

Đời Minh-mạng lại đặt thêm các thứ cò: vân - cấm (mây gấm), ngũ tinh (năm sao), ngũ sắc long

Mấy lời kính cáo

Chiến tranh đã đến lúc cực gay go Thời cụ càng ngày càng nghiêm trọng. Những mối tương-quần trên quốc-tế đã cuốn lòng báo ta và chỗ lều chái ngang mày.

Thời-giá lên vùn-vụt, mặt sống quá đã-đỏ. Dầu đến thứ giấy đơn làm gần đây vẫn dùng bấy giờ cũng không có để in báo nữa. Tr. Tân cũng như các báo hàng tuần khác, buộc phải in bằng giấy bán kê từ số này.

Is bằng giấy bán? Vừa tốn lại vừa chặm!

Nếu không đảm tăng giá báo, thì phải giải-quyết Lăng cá. h rút trắng.

Vậy, bắt đầu từ số tới, Tr. Tân vận bất đắc dĩ phải tạm ra 20 trang mỗi kỳ. (1)

Trong khuôn khổ chật hẹp ấy là tất nhiên phải lý-kháng về sự lựa lựa bài vở, đăng xon các lên-tục bài và thanh thoảng mới đăng thơ ca.

HƯ THỦY tiên thụ hình trong các hệ chặt-chẽ không phải là thoát bộ nhưng chờ đến thời liết thuận tiện mà trở lại này hoa. Có thể, có động, có ki uất, có thần: 3v mới là cái đạo xử thế. Xin các bạn thân mến làm lượng cho. Vạn tạ

TR. TÂN

(1) Vì kỳ này là số đặc san đầu xuân, nên mới 24 trang.

đạo (lời) cờ đạo thểi rồng (năm sắc) ngũ sắc long vân (rồng mây năm sắc) ngũ nhạc (năm núi), từ hải (bốn bề); ngũ trấn (năm trấn); tứ lộc (bốn ngôi), và nhiều lá cờ văn hai chữ một, như thiên lộc, thanh sư, bạch tượng, thiên mã, xích hung, hoảng bi, du lân, tường phượng, bạch trạch, số ngũ, lịch là, giác đoan, toàn là những chữ nọ về điềm hay của nước. Lại có những lá cờ văn cũng mỗi lá viết hai chữ, như liên thiện, nạp ngôn, đức là đức tinh của vua.

Lỗ bộ ở từ - cung thì cũng có các thứ cờ tinh văn cờ kỳ để ở giữa, nhưng những chữ ấy đều thuộc về từ - cung, như: Phật nguyệt hợp bích, ngũ tinh liên châu, thọ tỷ nam sơn, phúc như đông hải v. v.

Ngoài những thứ cờ ở trong nghi vệ, nước ta còn có thứ cờ

thường cho các ông ng'ò ruợa vinh gọi, thường gọi là cờ bên ông ng'ò, trong cũng dễ chữ.

Các ông trông đi đá n giặc cũng viết chữ vào cờ. Sử lại có chép một chuyện về đời Trần rằng: « Khi Trần Nhân-tông (1273-1308) ngự ra Bình than, cùng các vương hầu nghị luận việc-đá n giặc, thì Hoài-lâm hầu là Trần-quốc-Toản, vì ít tuổi không được dự bàn, là làm sâu hổ lắm, tay cầm quả cam mà bóp nát lúc nào không biết, Toản-lui về, cùng người nhà và thân thuộc, mở được hơn nghìn quả, sửa sang chiến thuyền và khi gọi, nổi hiệu cờ sáu chữ « phá cường địch báo hoàng ân » và được giặc ».

Đại khái những khi giới làm nghi-vệ đời xưa và làm đồ thờ là như thế. Có một vài chỗ theo sách chữ như nói hơi lý mỹ, là để giúp cho những bạn muốn làm kịch về

GIỚI THIỆU

1) Quỳnh Như chữ Phan khêo Khovan — kịch thơ dài ba lớp

Hàn Mặc xuất bản — giá 6\$00

2) Một thế Hồn Sơn của Têh Đàm Nguyễn Tường Phượng — lịch sử liêu thuyết dưới đời Hồ quý Ly — một cuộc mưu sát rùng rợn — Trích như Luân xuất bản — bìa gấm in hai màu — giá 3\$00

3) Người vô hình của Thế lữ dịch (1) Đại la xuất bản — giá 4\$50

Xin cảm ơn chủ nhà xuất bản và giới thiệu với các bạn.

lịch sử, và để xét xem nghệ thuật của ta nay thế nào. Cờ thực ra thì phải chụp ảnh những đồ của rường Bác cờ đã đào được in thành sách và lược, đặt những từ á in ở sách Tàu, rồi đem ra mà so sánh, thì mới có thể gọi là rõ ràng kỷ lưỡng được, nhưng vì lúc này hòa phẩm khan, thuốc ảnh hiếm, đành phải chờ dịp khác.

Ứng-học NGUYỄN-VĂN-TỐ

CHUYÊN THO

Thường nghe nhắc đến một thứ thơ, không phải gương ếp câu kỳ hay dài các vô lý như của một vài tác giả mà, hoặc nhẹ nhàng, hoặc: mạnh mẽ, chan chứa một niềm vui đối với thời thế, cuộc đời. Như thi sĩ T. P. có nói, «văn biết từ thi ca đến hành động thường có đều mẫu thuẫn», ai chẳng thấy bài nghị, thắm thía khi nghe một nhà thơ tự sự:

Trở giấc, nằm nghe vắng tiếng
Đường
Đêm nay vang động dưới giầy sương
Lòng se trăm mối sầu thiên hạ
Bất giác chôn đắm vật áo đơn ? (1)

Hay cảm động, thương vay, khi vừa thoáng qua những lời thán thở âm thầm:

Hé cửa trách ai cho gió lọt
Canh trường nhỏ giọt tỏ càng ai ?

Ai chẳng thấy lòng mình cũng cỗi lại hàng hải thêm và tự tin ở một ngày sáng sủa, khi bắt được những lời nói càng cường:

Những kẻ rá trời khi lỡ bước
Gian nan nào ngại sự con con ? (2)

Đành rằng một bài thơ không lưu được quân nghệch, không cái tạo được thời cơ, không hoàn toàn cảm hóa được người hòa, kẻ vậy, nhưng bao giờ những lời trầm hùng, những ý thanh cao cũng ảnh hưởng ít nhiều, đến tinh thần quần chúng, làm cho người ta bớt nhỏ nhen, bớt khiếp nhược và vẫn lần tha thiết đến bên phận suy nghĩ về đời sống hằng ngày và

nhận thức được đâu là đường thẳng.

Những bài thơ ấy, đọc qua, có người bảo rằng «có khí tượng». Đâu nó không tỏ được cái chí của kẻ làm thơ — điều này ai dám chối? — nhưng ít ra cũng giải bày được cái «chí» của một số người; và đó có thể là mục đích mà kẻ tốt ra những câu như vậy muốn đạt đến.

Làm sao có thể nghi ngờ tấm lòng của một tài nhân cấu tạo được những câu đầy thanh nhưn đạo:

No ấm riêng mình phận đã xong,
Thương đời khao khát phải ra công
Lửa lò nung nấu trơ trơ mặt,
Mỗi nước toan lo trạc trạc lòng.
Chịu đựng khối than năm bảy lớp
Quần bao trở bại một đôi vòng !
Gặp hời đung đầy sôi trào bọt,
Ấn hân người chờ phí ước mong (3)

Tả «cái ăm» mà trạng được 2 câu «Lửa lò nung nấu trơ trơ mặt, mỗi nước toan lo trạc trạc lòng» thì thật là tinh! chẳng những xác đẽ, lời khéo ý lại mạnh. Dùng «trơ trơ mặt» đã hay, đem đối lại trạc trạc lòng thì không chê được. Nội hai câu 3, 4 đã tỏ tấm lòng trung hậu, bền chặt: cái chí không thể lung lay.

Có thể đem bài trên đây so sánh với 8 câu thơ «đền sếp» của một nhà chí sĩ:

Năm nhời mười năn thế khôn voi
Đền sếp khen cho thiệt đẽo dài
Thẳng rằng sợi tim trong mớ tể,
Lửa tròn cái xác biết bao ngoài.

Cháy dần đốt tỏ đêm tăm tối,
Nóng ruột el-lo. cuộc sáng soi.
Hé cửa trách ai cho gió lọt
Canh trường nhỏ giọt tỏ càng ai ?

Một mạch từ đầu chí cuối, liên lạc không ếp guong. trạng, luận lại xác đẽ, hai bài trên được cái đặc sắc là không gồm những ý bạo, những hình ảnh cảm kỳ, quá mực, mà vẫn tỏ được cái chí khí của đứng trượng phu. Cái hay và cái khác hơn những bài thơ cùng một điệu là do chỗ giản dị mà trăn lòng, êm ái mà mạnh mẽ.

TRỰC THẦN

1) Trích ở bài «Mơ sông nước» của Huế Phong.

2) Trích ở bài «Đập đá» của cụ P. T. H.

3) Bài «Cái ăm» của ông Thuận Đức, một thi nhân Đồng-nai cận đại.

Muốn khỏi bị ức-hiếp và lợi-dụng

Bạn gái ở quê cũng như ở tỉnh, cần phải hiểu rõ pháp luật, không kẻ đã lập gia-đình hay chưa.

Pháp-luật về phụ-nữ có những mục này: Lễ ước-hôn và lễ kết-hôn. Sự giá-thả sự ly-dị, Thủ-tục sự ly-dị hiện-lực của sự ly-dị, khi ra ở riêng. Tình-cảnh người góa-bụa. Tình-cảnh người chữa hoang và nhẹ tin. Người vợ và quyền thừa-kế.

Sách dày ngót 200 trang, giấy tây, giá 4\$ kể cả cước phí. Tác-giả: Phan-v-Thiết, luật-khoa cử-nhân, mua sách xin gửi thư và mandat cho An - Ngọc - Phụng, Kiosque Thanh-Tao (Vinh).

Tết

NGUYỄN PHƯƠNG

(Bài này, tác-giả viết để đăng vào số Tết, nhưng vì kỳ trước chật chỗ, nên nay mới ra được. — T. T.)

*Ainsi, toujours poussés vers de
nouveaux rivages,
Dans la nuit éternelle emportés
sans retour,
Ne pourrions nous jamais sur
l'océan des âges
Jeter l'ancre un seul jour?*

*L'homme n'a point de port, le
temps n'a point de rive,
Il coule et nous passons.*

Lamartine (Le Lac)

*Cứ trôi, trôi mãi, mãi xa,
Trong đêm vô tận, biết là về
đâu!*

*Bề trên rộn rập ba đào,
Để không một phút cảm sào
nghĩ ngợi?*

*Rồi ra nước chảy, hoa tan,
Đời người không bến, thời
gian không bờ.*

(Theo bản dịch của Sách-Chí)

Xưa kia, năm năm về trước
thời, từ đầu tháng chạp, mà có
khi từ hạ tuần tháng một, khắp
chợ thì quế, đã thấy rộn rịp về Tết.

Người thì lo công việc nhà,
mong thanh toán trước khi hết
năm; kẻ thì mua ăn sắm mặc, cho
lòng trọng đến ngày xuân mới.

Những kẻ làm thuê, vác mướn;
chợ búa bốn bề, ra sức làm một
gấp hai, để tảo cái Tết cho đàn con

dại, dù quanh năm có phải nhọc
nhằn chẳng nữa thì ba gày Tết
cũng mong cho chóng đi qua để
chút dể lòng. Các ông đồ hủi
thời, đã đứng tuổi, cũng cố mang
mấy ngọn bút lông cừu, một ché
nghệ nhá mực, ra nhà in; bên
phố hàng Bồ, viết thuê mấy câu
đối sáo, treo bán những câu
« thần » to trên tờ giấy đỏ, mong
kiếm rằm ba đồng để van tẻn
vào cái Tết nhỏ của các bà đã tần
tảo quanh năm, dành dụm từng
đồng kềm góp thành.

Những cửa hàng bánh mứt, đồ
ăn, đồ chơi ngất ngầu, quả bày
la liệt, đồ cúng cho cái dạ dày của
tất cả bao nhiêu người được thỏa
thỏa trong ba ngày Tết, mà dẫu
quanh năm bữa đói bữa no.
Nhưng cửa hàng thợ may hàng
màu xanh đỏ treo phấp phới, thợ
thuyền rồi rít vội vàng, có nhiều
khi làm suốt đêm, đèn lấp sáng
trắng, để làm đầm cho bao tấm
mình nam thanh nữ tú được xinh
tươi trong ba ngày Tết, mặc dẫu
quanh năm rách rưới, co ro.

Ở Hà-thành, nhất là mấy phố
hàng Đường, hàng Ngang, hàng
Đào, hàng Bồ, hàng Bạc, người đi
lại thực là đông như nước chảy
chen chen không lọt. Họ đi đâu?
Họ đi sắm Tết. Tuy cũng có số ít
người mang cái vẻ mặt lo lắng
đăm, song đó chỉ là số ít, chỉ là

những người xấu lo đề cái lo hiện
ra ngoài mặt, lo không có tiền giải
nợ cuối năm, lo không có tiền sắm
sắm ăn mặc cho bằng người trong
ba ngày Tết. Nhưng còn phần đông
thì vui mừng hơn hờ, như có một
cuộc ăn tân lớn lao đáng để
sắp sửa đến cho mình.

Vậy thì Tết là cái gì?

Này Tết cũng hai mươi bốn
tuần đồng hồ từ nửa đêm hôm
trước đến nửa đêm hôm sau, đây
là ứng mười hai giờ từ lý địa luận,
như những ngày khác trong một
năm (không nói đến những ngày
ở nam hoặc bắc cực có khi dài,
đến sáu tháng). Mà cứ ba trăm
năm mươi năm này (không kể
năm nhuận) lại một lần có ba
ngày Tết. — Tôi nói ba trăm năm
mười năm ngày chứ không phải
ba trăm sáu mươi năm ngày như
bây giờ người ta quen nói, vì âm
lịch đề dặt lại mỗi năm mười
ngày để ba năm lại có một tháng
nhuận. — Thế thì ba ngày Tết cũng
như ba ngày thường trong một
năm, có gì là khác lạ; sao ta lại
coi lòng trọng làm vậy.

Nếu đời là bể khổ, mà ta không
sắp bỏ từ thì ba ngày Tết là bến
tử của ta đó. Trái với người Tây
phương, như Lamartine đã than
trởng khi thơ bất hủ « Le lac »
rằng:

*« Bề trên rộn rập ba đào,
Để không một phút cảm sào
nghĩ ngợi?*

*Đời người không bến, thời gian
không bờ!*

thì ở trên cái bề trên, người Đông
phương ta mỗi năm có ba ngày

tết để «cắm sao nghỉ ngơi»; cái đời người Đông - phương ta mỗi năm lại được ghé bến một lần trong ba ngày tết.

Cái tết của ta, nó là cái trạm trên con đường đời. Con đường đời không đi bằng chân, thì cái trạm đời cũng không phải để nghỉ cái xác thịt. Cái trạm đó nó để cho ta nghỉ cái sức tinh thần của ta. Nó không giống như một ngày nghỉ phép khác, chỉ dùng để nghỉ một

Thế nên quanh năm ta dù phải khổ sở đến bậc nào, thì ba ngày tết ta vững cổ lè cho được no ấm yên vui, cho tinh thần được thư thái. Có thế thì cái sức ta mới được dai bền mà chịu nổi cái khổ của đời ta, mà trong đám cùng đinh của ta, không phải là một số ít, thỉnh thoảng dù không được hưởng thật cũng còn được có cái áo tưởng là được hưởng mùi lạc thú của giống đời giới đẹp đẽ ở đời.

Tết còn là một cái nguồn hy vọng lớn lao cho cả dân tộc ta, biết bao nhiêu người cực khổ vất vả trong năm gần qua, hy vọng rằng những cái không may của thân thể mình, của gia tộc mình, sẽ cùng năm cũ cùng tiêu tan, mà tết sẽ là một kỷ nguyên mới đầy hứa hẹn, đầy tốt đẹp may mắn. Thế nên ai ai đến tết cũng đều tươi tỉnh hẳn hồn.

Người Tây - phương lấy chỗ đó mà gọi ta là một «lũ trẻ to đầu» (de grands enfants), tưởng ta sung sướng vì được mặc đẹp, ăn ngon, là vì họ không có một cái quan niệm về tết như ta.

Xuất một đời người, nếu ta chỉ đắm chìm về lo ăn lo mặc, mà không có một lúc nào quên hết

những cái phiền lụy của cuộc đời, thì còn có gì là sinh thú nữa, cái sinh thú của giống vật có tư tưởng, chứ không phải cái sinh thú của giống vật đói ăn khát uống. Rồi ta sẽ thành ra một giống người ích kỷ, chỉ tự kẻ khác đánh mất niềm ăn của mình, cướp mất niềm áo của mình.

Thế nên ta có ba ngày tết, để ta quên mà vui vẻ sung sướng, để ta vui vẻ sung sướng mà quên. Ta quên những sự lo phiền, rồi ta lại quên cả những điều thù oán. Trong một làng, ngày thường dù ta hơn giận nhau mặc lòng, ngày tết ra đường, gặp nhau ta cũng vui cười chào hỏi, chúc mừng năm mới.

Ngày tết là ngày vui vẻ sung sướng của ta, nên ta kiêng giận dữ, kiêng ghen ghét, kiêng chửi rủa, kiêng trách phạt. Nó là cái bến bờ không những cho ta đổi với ta, mà lại còn cho ta đổi với người lân cận của ta nữa.

Ngày tết còn là cái ngày đoàn tụ của các gia đình. Nhưng phần tử trong một gia đình, quanh năm người vì việc công, kẻ vì việc tư, phải mỗi người đi làm ăn một ngã, tết đến trừ vạn bất đắc dĩ, ai ai cũng mong quay về quê hương, để cho cha con, vợ chồng, anh em, họp mặt với nhau trong mấy ngày, để hấp thụ cái không khí êm đềm của nơi quê cha đất tổ. Để bỏ bỏ cái ngại lợ đã bao mòn, để rèn đức cái nghị tức mới, để rồi còn phải giữ lại với cuộc chen-trọi ở đời.

Thế thì ngày tết không những là cái bến cho chiếc thuyền của ta «cắm sao nghỉ ngơi», mà lại còn

là cái thủy thành (cale sèche) để cho chiếc tàu của ta vào mà cạo sạch và sơn lại cái vỏ của nó, mà sửa chữa lại các bộ phận máy móc của nó, để còn xông pha sóng gió trên mặt bể đời.

Ba ngày tết không phải riêng để những phần tử sống trong tiểu gia đình ta chung sống với nhau trong mấy ngày, còn là để cho cả toàn thể trong đại gia đình của ta, kể cả phần tử còn sống cho lẫn phần tử đã chết, cùng chung sống với nhau nữa. Để cho ta tưởng niệm đến những đức tốt của tổ tiên ta để ta cố mà theo, để cho ta nghĩ đến những điều nhảm nhí của tổ tiên ta để ta cố mà tránh, để cho ta suy tìm lấy cái bản tính riêng của nó giống ta để ta cố mà giữ.

Tuy rằng sự u minh không biết đấy là đâu, song vì lòng tưởng niệm «như tại», nên khi cha con, vợ chồng, anh em tụ vui vẻ ngồi ăn uống ở dưới chiếu, thì ta cũng coi như tổ tiên ta ngồi ở trên bàn mà vui vẻ cùng ăn uống với chúng ta, trong tuần giai tiết mà sung sướng chứng kiến cho cái lòng cố gắng của chúng ta trên con đường đời, hoặc có khi cũng cau mày cảm tức vì thấy ta không noi theo được cái chí hướng tốt đẹp cái dấu vết rực rỡ xưa. Đó là cái nguồn gốc của sự thờ cúng tổ tiên của người Đông - phương mà những kẻ không hiểu cho là mê tín.

Trong ba ngày đó, gia đình ta vui vẻ mà tưởng niệm đến tổ tiên ta, gia đình khác cũng vui vẻ mà tưởng niệm đến tổ

Hên họ, từ tất cả các gia đình trong một dân tộc ta mà ngược giòng giở lên qua các bậc cha, ông, cụ, kỵ, thì tự nhiên ta sẽ đi đến ông tổ chung của chúng ta đã sinh ra nhất bài bách oán, thành ra ngày nay mới có đến hai mươi triệu đồng bào ở trên giải đất chữ S này. Còn cái mối đồng tâm nào thiêng liêng hơn, kháng kít hơn cái mối vui chung của cái ngày tốt đẹp đó chăng?

Từ bao nhiêu lâu nay cái vui đó đã ăn sâu vào trong thân thể ta, cho nên mỗi năm gần đến ngày tết, ta thấy như máu ta sôi nổi trong tim ta chưa tran hy vọng, như là nhtra trong thân cây cỏ gặp xuân xanh mà sôi nổi đưa lên ngọn đề nảy lộc sinh hoa.

Vậy thì ba ngày tết thực là mấy ngày đầy ý nghĩa của cái dân tộc cổ văn minh ta này,

Nay cũng gần đến tết, năm thân gần qua, sắp sang năm dậu, song thời buổi khó khăn, sinh hoạt đắt đỏ; gạo trước kia trung bình sáu bảy đồng một tạ, giờ lên đến bốn trăm rưỡi; củi trước kia bà bốn hào một tạ, giờ lên đến mười tám đồng; thực là gạo chấu củi quế, nhời nói đó đã đến ngày đi vào sự thực. Mà dân tộc ta lại là một dân tộc nghèo xưa nay, Vậy thì ta đối với cái tết này nên thế nào?

Cái hay của nó, cổ nhiên là ta phải giữ lấy. Mà cái hay của nó là ở trong tinh thần của nó, ta cần phải hiểu đến nơi, nó là cái quốc túy của ta đó!

Ta nên di dưỡng tinh thần, nuôi lòng hy vọng, tu tính mình ta, tha thứ cho kẻ khác, nghĩ

đến gia đình tổ tiên ta mà lan rộng đến đồng bào ta.

Ta tuy rằng không nên như một số ít người chúng ta đã được bao một cái vỏ văn minh mà nhất thiết coi cái gì cũng là cổ hủ, vì họ không còn hiểu ý nghĩa của cái tết nữa: song ta cũng nên tính giảm bớt cái phiền phí bên ngoài.

Ta không đốt pháo tạch dăng cho vui nhà nhưng lòng ta vui, khác nào pháo nổ Ta không dán câu đối đỏ cho sáng nhà, nhưng mặt ta tươi, còn sáng hơn giấy hồng.

Còn nỗi phiền lụy của ngày tết là cái vợ chồng con cái bồng bế dắt díu nhau về quê ăn tết. Trong lúc mọi sự đắt đỏ, đi lại khó khăn này, cái đó thực là một cái tai nạn cho phần đông chúng ta, cho những người nệ cổ quá, nhiều khi làm cho ta phải sợ cái tết. Ta vốn đã có câu « con cháu cha mẹ đó », vậy thì cứ gì phải ở quê hương mới thờ cúng được tổ tiên. Và lại từ Nam đến Bắc trên dải đất này đâu chả là quê hương của ta. Chỉ trừ một số ít người ở nơi hải ngoại thì đã đành không thể rảnh ba ngày mà về được rồi.

Lại còn sự vui chơi kéo dài cho hết tháng giêng, có khi sang đến cả tháng hai nữa, làm cho bao nhiêu công việc đình trệ, thì lại càng không nên lắm lắm. Ta cần có ba ngày tết bao nhiêu thì ta lại càng không nên quá ba ngày ấy bấy nhiêu. Và lại cái hay, cái vui của tết là ở trong tinh thần, thì cần gì ta phải nghỉ xác thịt mà giông chơi, mà nếu công việc bó buộc thì cần gì ta phải nghỉ đến ba ngày. Một ngày cũng đủ, mà có khi một giờ cũng đủ Cái sự thiêng liêng mẫu nhiệm của

Thái Bình

Diễn thuyết

Đến ngày thứ sáu 2 Mars 1945 vào hồi 9 giờ tối, ông Nhất-Nham TRINH-NHƯ-TÀU, Tham-tá-tại-lỵ Kiêm-Duyệt báo-chí Bắc-Kỳ, hiện-tập-viên tạp-chí văn-học TRẦN-TẤN, sẽ nói về « UY VIÊN TUỞNG QUÂN với công cuộc khẩn hoang » tại diễn đàn hội Trí-thệ-dục Thái-Bình. Ban văn-học hội T. T. D. xin trân-trọng kính mời các ngài tới dự buổi nói chuyện đó thật đông-dù khuyến-khích nên văn-học trong nước. B. V. H. H. T. T. D.

Kính mời

nó ở trong lòng ta, không có giới hạn nào, có phải đem ngày đem giờ mà làm giới hạn được đâu.

Thế nên vua Thái Tông nhà Trần mới tháng chạp còn cùng thái tử cất quân đi phá giặc Nguyên ở Đông Bộ-dầu; Vua Quang Trung, gần đây, nhân dịp tết, còn xua quân giết giặc Thanh ở thành Thăng long.

Thời, nay đã sang xuân già, năm Ất-dậu lên tiếng gáy. Xin thành tâm cầu nguyện cho cái giải đất chữ S này từ năm mới giờ đi mọi sự yên vui, và mơn hai câu thơ sau này của nhà thi hào nước Anh là Tennyson, mà cầu cho, cả thế giới được thái bình;

« Ring out the thousand wars
of old,
Ring in the thousand years
of peace ».
« Nổ vang tất lửa tranh cường
Nổ vang đón cuộc vô cường
thái bình »

(theo bản dịch của Cách-Chữ)

(Nhà thi-hào Anh trong « gậy đầu nam giục chuông rung lên. Bản dịch sang tiếng ta đã mượn trang pháo Đông phương để thay cho cái chuông Tây-phương. Bản dịch ấy đã đăng ở số Tr-lần xuân Ất dậu).

NGUYỄN PHƯƠNG

Đã có bán :

DÊM HỘI LONG TRÌ

Lịch sử tiểu thuyết
của NG. H. TƯƠNG

GIA 3\$60

thêm cước 0\$70

TY XUẤT BẢN TRI TÂN

95-97, Chancsaulme, — HANOI

I. — Đã phát hành khắp Trung Nam kỳ :

QUANG TRUNG tập II

giá : 9\$00

THƠ NGŨ NGŦN LAFONTAINE

giá : 2\$20

II. — Hiện có bán :

HỘI THỀ ĐỐN SƠN

Giá 3\$00 — cước phí 0\$50

III. — Sắp phát hành :

CÔNG THẦN TRIỀU NGUYỄN

Giá 9\$00 — cước phí 1\$00

Các bạn mi
cho :

—hiệu về trước

BAN

LUÂN

121

me Hanoi

Thư-xã Alexandre de Rhodes

Một xuất bản hai cuốn :

TRUYỆN RỪNG XANH

Phạm-xuân-Đô phỏng-thuật

Theo cuốn « Le livre de la Jungle » của R. Kipling gồm có những truyện kỳ-lạ và lý-thú, nhiều tranh ảnh, dày 170 trang, khổ 17x23.

LỤC SỨC TRANH CỘNG

bản dịch Pháp văn của Hoàng-hữa-Xăng và A. de R.

Bình-phẩm cuốn này, Cố Gadière đã nói : « So với Kim Vân Kiều và Chinh-phụ-ngâm, thì Lục sức tranh cộng còn tự-nhiên, phổ-thông và có vẽ « an-nam » nhiều hơn lắm... » dày 150 trang, khổ 17x23, bìa vẽ mỹ-thuật và nhiều tranh ảnh.

mỗi cuốn bản thường 4\$00 cước 0\$50

bản giấy Đại-la 12\$00 cước 1\$00

Tổng phát hành

MAI-LINH

21, Rue des Pipes — Hanoi

Đang in sắp xong

ĐÀO DUY TỰ

(Một bậc đệ nhất công thần đời Nguyễn-Sơ)

Sự nghiệp và văn-chương

Sách khảo-cứ rất công phu của
Khái Sinh Dương Tự Quán biên tập

33

Dày 200 trang — Giá bán :

hạng giấy hảo hạng dày 20\$

hạng giấy thường 10\$

hạng giấy bản tốt 5\$

AI gửi mua có kèm mandat trước
thì khỏi phải chịu cước phí

tiền cước lối thơ đảm bảo là 0\$75

đủ cho nhà in Tri-Tân

95-97 Rue Chanceaulme — HANOI